

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ

STT	Tên dịch vụ	Gõ tắt	Giá viện phí	Giá dịch vụ (Theo yêu cầu)	Giá BHYT trả	Chênh lệch
BẢO QUẢN TBG MÁU CUỐNG RỒN						
1	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 01 năm BÉ THỨ HAI	BQĐLB201N	1,960,000	1,960,000		
2	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 01 năm BÉ THỨ NHẤT	BQĐLTH01NBTN	2,800,000	2,800,000		
3	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 05 năm BÉ THỨ HAI	BQĐLB205N	9,135,000	9,135,000		
4	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 05 năm BÉ THỨ NHẤT	BQĐL5NTHSĐ	13,050,000	13,050,000		
5	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 10 năm BÉ THỨ HAI	BQĐLB210N	18,050,000	18,050,000		
6	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 10 năm BÉ THỨ NHẤT	BQĐL10NTHSĐ	25,785,000	25,785,000		
7	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 18 năm BÉ THỨ HAI	BQĐLB218N	31,640,000	31,640,000		
8	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RỒN BẰNG HỆ THỐNG Bio -Archive System (Trường hợp sinh đôi) 18 năm BÉ THỨ NHẤT	BQĐL18NTHSĐ	45,200,000	45,200,000		

9	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (1 NĂM)	1NAM	2,800,000	2,800,000		
10	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (10 NĂM)	10NAM	25,785,000	25,785,000		
11	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (11 NĂM)	11NAM	28,285,000	28,285,000		
12	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (12 NĂM)	12NAM	30,766,000	30,766,000		
13	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (13 NĂM)	13NAM	33,228,000	33,228,000		
14	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (14 NĂM)	14NAM	35,669,000	35,669,000		
15	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (15 NĂM)	15NAM	38,090,000	38,090,000		
16	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (16 NĂM)	16NAM	40,487,000	40,487,000		
17	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (17 NĂM)	17NAM	42,860,000	42,860,000		
18	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (18 NĂM)	18NAM	45,200,000	45,200,000		
19	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (2 NĂM)	2NAM	5,254,000	5,254,000		

20	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (3 NĂM)	3NAM	7,865,000	7,865,000		
21	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (4 NĂM)	4NAM	10,465,000	10,465,000		
22	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (5 NĂM)	5NAM	13,050,000	13,050,000		
23	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (6 NĂM)	6NAM	15,628,000	15,628,000		
24	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (7 NĂM)	7NAM	18,190,000	18,190,000		
25	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (8 NĂM)	8NAM	20,737,000	20,737,000		
26	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC MÁU CUÔNG RÓN BẰNG HỆ THỐNG BIOARCHIVE SYSTEM (9 NĂM)	9NAM	23,269,000	23,269,000		
27	CÔNG THU THẬP MÁU CUÔNG RÓN	TTMCR	2,500,000	2,500,000		
28	ĐIỀU CHẾ VÀ LƯU TRỮ TẾ BÀO GỐC TỪ MÁU CUÔNG RÓN (HỆ THỐNG Bio - Archive) (Trường hợp sinh đôi) BÉ THỨ HAI	ĐCLTBTHS Đ	12,551,000	12,551,000		
29	ĐIỀU CHẾ VÀ LƯU TRỮ TẾ BÀO GỐC TỪ MÁU CUÔNG RÓN (HỆ THỐNG Bio - Archive) (Trường hợp sinh đôi) BÉ THỨ NHẤT	THSĐ1BSD	17,930,000	17,930,000		
30	ĐIỀU CHẾ VÀ LƯU TRỮ TẾ BÀO GỐC TỪ MÁU CUÔNG RÓN (HỆ THỐNG BIO_ARCHIVE)	DCLTTBGT MCRBIO	17,930,000	17,930,000		
31	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuông rón (túi thứ 2)	DCLTTBGM CR2	14,259,000	14,259,000		
32	GÓI TIÊU CẦU GẠN TÁCH 40ML A-	GOITCGT40 A-	662,499	662,499	662,499	

33	Kít tách tế bào máu (máu cuống rốn)	KIT1317	1,820,000	1,820,000		
34	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu DLI(Điều chế và lưu trữ tế bào lympho của người hiến tặng)(TUBE THỨ 1)	DLI_2025	4,900,000	4,900,000		
35	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu(Điều chế và lưu trữ tế bào lympho của người hiến tặng)(TUBE THỨ 2 TRỞ ĐI CHO CÙNG MỘT LẦN ĐIỀU CHẾ)	LUCTRU_25	1,050,000	1,050,000		
36	T.THẬP VÀ C.TÁCH TBG TỪ MÁU CUỐNG RỐN (CHƯA BAO GỒM KÍT TÁCH TẾ BÀO MÁU)	TT-CTTBGTMC R	3,750,000	3,750,000	2,560,000	1,190,000
BẢO QUẢN TBG MÁU NGOẠI VI						
37	BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH KHỐI TẾ BÀO GỐC BẰNG HỆ THỐNG BIO ARCHIEVE SYSTEM	BQDLKTBG	2,800,000	2,800,000		
38	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn 100ml) trong nito lỏng (Từ năm thứ hai trở đi)/ 01 năm	BQDLKTBG MNV100ML	6,500,000	6,500,000		
39	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn 100ml) trong nito lỏng (Từ năm thứ hai trở đi)/ 01 năm (Túi thứ 02 trở đi)	BQDLKTBG MNV100ML 12	5,850,000	5,850,000		
40	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn 100ml) trong nito lỏng (Từ năm thứ hai trở đi)/ 03 năm	BQDLKTBG MNV100ML 3	17,550,000	17,550,000		
41	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn 100ml) trong nito lỏng (Từ năm thứ hai trở đi)/ 03 năm (Túi thứ 02 trở đi)	BQDLKTBG MNV100ML 32	15,795,000	15,795,000		
42	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn 100ml) trong nito lỏng (Từ năm thứ hai trở đi)/ 05 năm	BQDLKTBG MNV100ML 5	27,625,000	27,625,000		
43	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn 100ml) trong nito lỏng (Từ năm thứ hai trở đi)/ 05 năm (Túi thứ 02 trở đi)	BQDLKTBG MNV100ML 52	24,862,000	24,862,000		
44	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (01 năm)	BQDLTT2-1N	1,960,000	1,960,000		

45	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (02 năm)	BQDLTT2-2N	3,677,800	3,677,800		
46	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (03 năm)	BQDLTT2-3N	5,505,500	5,505,500		
47	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (04 năm)	BQDLTT2-4N	7,325,500	7,325,500		
48	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (05 năm)	BQDLTT2-5N	9,135,000	9,135,000		
49	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (06 năm)	BQDLTT2-6N	10,939,600	10,939,600		
50	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (07 năm)	BQDLTT2-7N	12,733,000	12,733,000		
51	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (08 năm)	BQDLTT2-8N	14,515,900	14,515,900		
52	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (09 năm)	BQDLTT2-9N	16,288,300	16,288,300		
53	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (10 năm)	BQDLTT2-10N	18,049,500	18,049,500		
54	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (11 năm)	BQDLTT2-11N	19,799,500	19,799,500		
55	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (12 năm)	BQDLTT2-12N	21,536,200	21,536,200		
56	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (13 năm)	BQDLTT2-13N	23,259,600	23,259,600		
57	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (14 năm)	BQDLTT2-14N	24,968,300	24,968,300		
58	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (15 năm)	BQDLTT2-15N	26,663,000	26,663,000		
59	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (16 năm)	BQDLTT2-16N	28,340,900	28,340,900		
60	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (17 năm)	BQDLTT2-17N	30,002,000	30,002,000		

61	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ hai trở đi (18 năm)	BQDLTT2-18N	31,640,000	31,640,000		
62	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (01 năm)	BQDLTT1-1N	2,800,000	2,800,000		
63	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (02 năm)	BQDLTT1-2N	5,254,000	5,254,000		
64	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (03 năm)	BQDLTT1-3N	7,865,000	7,865,000		
65	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (04 năm)	BQDLTT1-4N	10,465,000	10,465,000		
66	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (05 năm)	BQDLTT1-5N	13,050,000	13,050,000		
67	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (06 năm)	BQDLTT1-6N	15,628,000	15,628,000		
68	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (07 năm)	BQDLTT1-7N	18,190,000	18,190,000		
69	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (08 năm)	BQDLTT1-8N	20,737,000	20,737,000		
70	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (09 năm)	BQDLTT1-9N	23,269,000	23,269,000		
71	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (10 năm)	BQDLTT1-10N	25,785,000	25,785,000		
72	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (11 năm)	BQDLTT1-11N	28,285,000	28,285,000		
73	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (12 năm)	BQDLTT1-12N	30,766,000	30,766,000		
74	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (13 năm)	BQDLTT1-13N	33,228,000	33,228,000		
75	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (14 năm)	BQDLTT1-14N	35,669,000	35,669,000		
76	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (15 năm)	BQDLTT1-15N	38,090,000	38,090,000		

77	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (16 năm)	BQDLTT1-16N	40,487,000	40,487,000		
78	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (17 năm)	BQDLTT1-17N	42,860,000	42,860,000		
79	Bảo quản đông lạnh khối tế bào gốc máu ngoại vi bằng hệ thống BioArchive- Túi thứ nhất (18 năm)	BQDLTT1-18N	45,200,000	45,200,000		
80	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn 100ml)	DCVLTTBG MNV100	21,500,000	21,500,000	16,000,000	5,500,000
81	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc ngoại vi (túi lớn)	DCLTTBGN VTL	28,812,000	28,812,000		
82	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc ngoại vi túi lớn (100 ml) - Túi thứ hai trở đi trong cùng một ngày thu thập	DCLTTBGN VTL2	9,500,000	9,500,000		
BỘ PHẬN HÒA HỢP MÔ TỔ CHỨC						
83	CMV Real-time PCR	CMV208	3,250,000	3,250,000	771,700	2,478,300
84	Định danh kháng thể HLA bằng kỹ thuật luminex	HLALU	6,119,000	6,119,000	3,782,400	2,336,600
85	ĐỊNH DANH KHÁNG THỂ KHÁNG HLA BẰNG KỸ THUẬT LUMINEX (SINGLE ANTIGEN)	LUMINEX_25	21,950,000	21,950,000		
86	Định type HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2	HLA2024	27,318,000	27,318,000		
87	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	HLA211	2,405,000	2,405,000	1,935,700	469,300
88	EBV Real-time PCR	EBV2022	3,150,000	3,150,000	771,700	2,378,300
89	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV201	701,700	701,700	701,700	
90	HBV đo tải lượng Real-time PCR (dịch vụ)	HBVDV28717	701,700	701,700		
91	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV203	861,700	861,700	861,700	
92	HCV đo tải lượng Real-time PCR (dịch vụ)	HCVDV28717	861,700	861,700		
CẤP GIẤY TỜ						
93	CẤP GCN ĐIỀU TRỊ	CGCNDT	100,000	100,000		
94	DỊCH KQXN HLA SANG TIẾNG ANH	HLATA	250,000	250,000		

95	DỊCH KQXN SANG TIẾNG ANH HOẶC PHÁP	DKQXNTA/ P	262,000	262,000		
96	Dịch vụ In lại phim chụp cộng hưởng từ /CLVT (Có hoặc không tiêm thuốc cản quang)/phim	DVINLAI202 2	50,000	50,000		
97	Dịch vụ in lại phim, kết quả chụp X-Quang / phim (Theo yêu cầu)	INLAIXQ	21,000	21,000		
98	PHÍ XÁC MINH B.ÁN (Công ty Bảo hiểm VN)	PXMBAVN	400,000	400,000		
99	PHÍ XÁC MINH B.ÁN (Công ty Bảo hiểm)	PXMBA	1,000,000	1,000,000		
100	PHOTO GIẤY TỜ/LƯỢT	PHTOGL	2,000	2,000		
101	SỔ KHÁM BỆNH	SKB2020	6,800	6,800		
102	Thẻ nuôi bệnh	THENB	50,000	50,000		
103	THẺ THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH	TTTNB	40,000	40,000		
104	TT B.ÁN BẰNG TIẾNG ANH	TTBATA	450,000	450,000		
105	TT B.ÁN BẰNG TIẾNG VIỆT	TTBATV	170,000	170,000		
CHẾ PHẨM TỬA LẠNH 100ML						
106	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A-	CPTLTT100 MLNAT_363 2	644,000	644,000	644,000	
107	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A+	CPTLT11	644,000	644,000	644,000	
108	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB-	CPTL12	644,000	644,000	644,000	
109	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB+	CPTL13	644,000	644,000	644,000	
110	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B-	CPTL14	644,000	644,000	644,000	
111	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B+	CPTL15	644,000	644,000	644,000	
112	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O-	CPTL16	644,000	644,000	644,000	

113	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 100ML (TỪ 2.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O+	CPTL18	644,000	644,000	644,000	
CHẾ PHẨM TỬA LẠNH 10ML						
114	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A-	CPTLTT10M LNAT_3633	79,000	79,000	79,000	
115	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A+	CPTL20	79,000	79,000	79,000	
116	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB-	CPTL21	79,000	79,000	79,000	
117	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB+	CPTL22	79,000	79,000	79,000	
118	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B-	CPTL23	79,000	79,000	79,000	
119	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B+	CPTL24	79,000	79,000	79,000	
120	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O-	CPTL25	79,000	79,000	79,000	
121	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 10ML (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O+	CPTL26	79,000	79,000	79,000	
CHẾ PHẨM TỬA LẠNH 50ML						
122	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A-	CPTLTT50M LNAT_3634	377,000	377,000	377,000	
123	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A+	CPTL27	377,000	377,000	377,000	
124	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB-	CPTL28	377,000	377,000	377,000	
125	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB+	CPTL29	377,000	377,000	377,000	
126	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THỂ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B-	CHE001	377,000	377,000	377,000	

127	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THẺ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B+	CPTL30	377,000	377,000	377,000	
128	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THẺ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O-	CPTL31	377,000	377,000	377,000	
129	CHẾ PHẨM TỬA LẠNH THẺ TÍCH 50ML (TỪ 1000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O+	CPTL32	377,000	377,000	377,000	
CHIẾT TÁCH THÀNH PHẦN MÁU						
130	Gạn bạch cầu điều trị (chưa gồm kit)	G831	2,086,000	2,086,000	901,700	1,184,300
131	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	GTTBG	4,007,000	4,007,000	2,601,700	1,405,300
132	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	NCCTBG	1,609,000	1,609,000	1,324,700	284,300
133	Trao đổi huyết tương điều trị (chưa bao gồm quả lọc huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	TDHT	2,284,000	2,284,000	901,700	1,382,300
CHỤP CT,MRI TẠI MEDIC						
134	CT Bụng có cản quang	CTBCCQ	1,500,000	1,500,000		
135	CT mạch vành có cản quang	CTMCCQ1	3,000,000	3,000,000		
136	CT Mạch Vành Không CE	CTOCE	700,000	700,000		
137	CT Ngực, Phổi Không Cản Quang	CTNPHCQ	1,000,000	1,000,000		
138	MRI có cản từ (GE 1,5T) (cột sống cổ)	MRICCT42	2,600,000	2,600,000		
139	MRI có cản từ (GE 1,5T) (cột sống thắt lưng-cùng)	MRICCT31	2,600,000	2,600,000		
140	MRI có cản từ (GE 1,5T) (sọ não)	MRICCT28	2,600,000	2,600,000		
141	MRI có cản từ (GE 1,5T) (tăng bụng bao gồm gan-mật, tụy, lách, thận, da dày, tá tràng....)	MRICCT55	2,600,000	2,600,000		
142	MRI không cản từ (GE 1,5T) (động mạch chi dưới)	MRIKCT23	2,000,000	2,000,000		
CHỤP PET/CT TẠI BV 175						
143	PET/CT (BHYT)	PETCT175B HYT	26,161,400	26,161,400	19,913,000	6,248,400
144	PET/CT (DỊCH VỤ)	PETCT175D V	26,161,400	26,161,400		
CÔNG PHỤC VỤ						

145	CÔNG CHÍCH THUỐC/LÀN	CCT/L	5,000	5,000		
146	Công khám và tư vấn dinh dưỡng (ngày thường)	CKTVDD	150,000	150,000		
147	Công khám và tư vấn dinh dưỡng (Thứ 7)	CKDDT7	280,000	280,000		
148	CÔNG TRUYỀN DỊCH / CHAI	CTD-C	9,000	9,000		
149	CÔNG TRUYỀN MÁU/TÚI/1 LẦN TRUYỀN	CTM/1L	23,000	23,000		
150	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bỏng	HCB	200,000	200,000	200,000	
151	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	HCDL	200,000	200,000	200,000	
152	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao	HCLAO	200,000	200,000	200,000	
153	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	HCMAT	200,000	200,000	200,000	
154	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	HCNG	200,000	200,000	200,000	
155	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	HCNHI	200,000	200,000	200,000	
156	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	HCNOI	200,000	200,000	200,000	
157	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	HCNT	200,000	200,000	200,000	
158	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	HCPS	200,000	200,000	200,000	
159	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng	HCPHCN	200,000	200,000	200,000	
160	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	HCRHM	200,000	200,000	200,000	
161	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	HCTMH	200,000	200,000	200,000	
162	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tâm thần	HCTT	200,000	200,000	200,000	
163	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu	HCUB	200,000	200,000	200,000	
164	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	HCYHCT	200,000	200,000	200,000	
165	Hội chẩn đề xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	HXĐBK	200,000	200,000	200,000	
166	Hội chẩn đề xác định ca bệnh khó (dịch vụ)	HCDV	200,000	200,000		
167	PHỤ THU CÔNG KHÁM THỬ BẦY	PTCKTB	120,000	120,000		
168	TẬP VẬT LÝ TRỊ LIỆU	TVLTL	150,000	150,000		
169	Vòng đeo tay	V632017	5,500	5,500		

CT

170	CHỤP CLVT BỤNG - TIỂU KHUNG THƯỜNG QUY (TỪ 64-128 DÂY) (CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_10	2,891,000	2,891,000	663,400	2,227,600
171	CHỤP CLVT BỤNG - TIỂU KHUNG THƯỜNG QUY (TỪ 64-128 DÂY) (CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT15	2,891,000	2,891,000	1,732,400	1,158,600
172	CHỤP CLVT BỤNG - TIỂU KHUNG THƯỜNG QUY (TỪ 64-128 DÂY) (KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT16	2,045,000	2,045,000	1,486,800	558,200
173	CHỤP CLVT BỤNG - TIỂU KHUNG THƯỜNG QUY (TỪ 64-128 DÂY) (KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG) (32 DÂY)	CL25_05	2,045,000	2,045,000	550,100	1,494,900
174	CHỤP CLVT CỘT SỐNG NGỰC CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_08	2,891,000	2,891,000	663,400	2,227,600
175	CHỤP CLVT CỘT SỐNG NGỰC CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)(CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT03	2,891,000	2,891,000	1,732,400	1,158,600
176	CHỤP CLVT CỘT SỐNG NGỰC KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)	CLVT04	2,045,000	2,045,000	1,486,800	558,200
177	CHỤP CLVT CỘT SỐNG NGỰC KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY)	CL25_03	2,045,000	2,045,000	550,100	1,494,900
178	CHỤP CLVT CỘT SỐNG THẮT LUNG CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)(CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT05	2,891,000	2,891,000	1,732,400	1,158,600
179	CHỤP CLVT CỘT SỐNG THẮT LUNG CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_09	2,891,000	2,891,000	663,400	2,227,600
180	CHỤP CLVT CỘT SỐNG THẮT LUNG KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)	CLVT06	2,045,000	2,045,000	1,486,800	558,200
181	CHỤP CLVT CỘT SỐNG THẮT LUNG KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY)	CL25_04	2,045,000	2,045,000	550,100	1,494,900
182	CHỤP CLVT HỆ TIẾT NIỆU THƯỜNG QUY (TỪ 64-128 DÂY) (CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_13	2,891,000	2,891,000	550,100	2,340,900

183	CHỤP CLVT HỆ TIẾT NIỆU THƯỜNG QUY (TỪ 64-128 DÂY) (CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT19	2,891,000	2,891,000	1,486,800	1,404,200
184	CHỤP CLVT LÔNG NGỰC CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_12	2,891,000	2,891,000	663,400	2,227,600
185	CHỤP CLVT LÔNG NGỰC CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT24	2,891,000	2,891,000	1,732,400	1,158,600
186	CHỤP CLVT LÔNG NGỰC KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)	CLVT25	2,045,000	2,045,000	1,486,800	558,200
187	CHỤP CLVT LÔNG NGỰC KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY)	CL25_01	2,045,000	2,045,000	550,100	1,494,900
188	CHỤP CLVT SỌ NÃO CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_11	2,891,000	2,891,000	663,400	2,227,600
189	CHỤP CLVT SỌ NÃO CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT22	2,891,000	2,891,000	1,732,400	1,158,600
190	CHỤP CLVT SỌ NÃO KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)	CLVT23	2,045,000	2,045,000	1,486,800	558,200
191	CHỤP CLVT SỌ NÃO KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY)	CL25_06	2,045,000	2,045,000	550,100	1,494,900
192	CHỤP CLVT TẦM SOÁT TOÀN THÂN (TỪ 64-128 DÂY CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG) (BAO GỒM CHỤP: ĐẦU, NGỰC, BỤNG)	CLVT	5,700,000	5,700,000		
193	CHỤP CLVT TẦM SOÁT TOÀN THÂN (TỪ 64-128 DÂY KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG) (BAO GỒM CHỤP: ĐẦU, NGỰC, BỤNG)	CLVT12	4,090,000	4,090,000		
194	CLVT CỘT SỐNG CÔ CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_07	2,891,000	2,891,000	663,400	2,227,600
195	CLVT CỘT SỐNG CÔ CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)(CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CLVT01	2,891,000	2,891,000	1,732,400	1,158,600
196	CLVT CỘT SỐNG CÔ KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY)	CLVT02	2,045,000	2,045,000	1,486,800	558,200

197	CLVT CỘT SỐNG CỎ KHÔNG TIÊM THUỐC CẢN QUANG (TỪ 64-128 DÂY) (32 DÂY) (CHƯA BAO GỒM THUỐC CẢN QUANG)	CL25_02	2,045,000	2,045,000	550,100	1,494,900
DẤU ẮN MIỄN DỊCH						
198	ĐÁNH GIÁ BIỂU HIỆN PERFORIN	PER378	942,000	942,000		
199	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	DTB34CD	2,860,000	2,860,000	1,801,700	1,058,300
200	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34) (dịch vụ)	DTB34CDD V	2,860,000	2,860,000		
201	Phân tích DAMD máu ngoại vi/ dịch khác bằng flow cytometry (cho 1 dấu ẮN/CD/marker)	CD29	515,000	515,000	415,000	100,000
202	Phân tích DAMD máu ngoại vi/ dịch khác bằng flow cytometry (cho 1 dấu ẮN/CD/marker) (dịch vụ)	DAMDMNV DDV	515,000	515,000		
203	Phân tích DAMD mẫu tủy xương/ mẫu hạch/tổ chức khác bằng flow cytometry (cho 1 dấu ẮN/CD/marker)	CD30	575,000	575,000	458,300	116,700
204	Phân tích DAMD mẫu tủy xương/ mẫu hạch/tổ chức khác bằng flow cytometry (cho 1 dấu ẮN/CD/marker) (dịch vụ)	DAMDMTX MHTCDV	575,000	575,000		
205	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	HLAB209	415,000	415,000	415,000	
ĐIỆN TIM						
206	Điện tim thường	Đ53	171,000	171,000	39,900	131,100
207	Điện tim thường (DỊCH VỤ)	ĐTTDV	171,000	171,000		
ĐIỀU TRỊ TỔNG HỢP						
208	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	CSGN_21	419,500	419,500	305,500	114,000
209	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) NẤM GHÉP	CSGN_22	152,750	152,750	152,750	
210	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG)	CSGN_24	305,500	305,500	305,500	
211	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	CSGN_25	419,500	419,500	305,500	114,000
212	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NẤM GHÉP	CSGN_26	152,750	152,750	152,750	

213	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	CSGN_27	266,750	266,750	152,750	114,000
214	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG)	CSGN_28	305,500	305,500	305,500	
215	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	CSGN_29	419,500	419,500	305,500	114,000
216	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	CSGN_30	266,750	266,750	152,750	114,000
217	GIƯỜNG K.ĐTTH/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	CSGN_31	241,650	241,650	152,750	88,900
218	GIƯỜNG K.ĐTTH/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	CSGN_23	241,650	241,650	127,650	114,000
ĐIỀU TRỊ TRONG NGÀY						
219	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 5 GIƯỜNG)	DTTN_04	131,000	131,000		
220	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 5 GIƯỜNG) [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_01	131,000	131,000	91,650	39,350
221	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 5 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	DTTN_10	97,000	97,000		
222	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 5 GIƯỜNG) NẪM GHÉP [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_02	97,000	97,000	45,825	51,175
223	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG)	DTTN_05	131,000	131,000		
224	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG) [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_03	131,000	131,000	91,650	39,350
225	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	DTTN_11	97,000	97,000		
226	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG) NẪM GHÉP [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_04	97,000	97,000	45,825	51,175
227	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 7 GIƯỜNG)	DTTN_06	131,000	131,000		
228	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 7 GIƯỜNG) [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_05	131,000	131,000	91,650	39,350
229	GIƯỜNG K.ĐTBN/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 7 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	DTTN_12	97,000	97,000		

230	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG)	DTTN_01	524,000	524,000		
231	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_07	524,000	524,000	91,650	432,350
232	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NĂM GHEP	DTTN_07	393,000	393,000		
233	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NĂM GHEP [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_08	393,000	393,000	45,825	347,175
234	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG)	DTNT_03	377,000	377,000		
235	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_11	377,000	377,000	91,650	285,350
236	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) NĂM GHEP	DTTN_09	283,000	283,000		
237	GIƯỜNG K.ĐTBN_VIP/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) NĂM GHEP [HÓA TRỊ BAN NGÀY]	DTBN_12	283,000	283,000	45,825	237,175
ĐỊNH PHENOTYPE NB						
238	ĐỊNH NHÓM MÁU HỆ DUFFY (X.ĐỊNH KHÁNG NGUYÊN FYA, FYB)	DUFFY	255,000	255,000		
239	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	C64	91,400	91,400	91,400	
240	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	C63	123,000	123,000	123,000	
241	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	E62	123,000	123,000	123,000	
242	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	E61	97,000	97,000	97,000	
243	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	JKAON	223,700	223,700	223,700	
244	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	JKBON	221,700	221,700	221,700	
245	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	MON	163,500	163,500	163,500	

246	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	NON	182,600	182,600	182,600	
247	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	SONS	61,900	61,900	61,900	
248	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	SON	236,800	236,800	236,800	
GHEP TBG						
249	Cấp phát tế bào gốc (máu cuống rốn/ máu ngoại vi)	CPTBGMCR MNV	1,300,000	1,300,000		
250	Cấp phát tế bào gốc máu ngoại vi (túi lớn)	CPTBGMNV TL	1,122,000	1,122,000		
251	CẤP PHÁT TẾ BÀO GỐC TỪ MÁU NGOẠI VI (Hệ thống BiO-Archive)	CPTBGMTN V	1,122,000	1,122,000		
252	ĐIỀU CHẾ VÀ LƯU TRỮ TẾ BÀO GỐC TỪ MÁU NGOẠI VI (THÊM 01 TÚI 25ml) (Hệ thống BiO-Archive)	DCLTTBGM NV1T	2,900,000	2,900,000		
253	RỬA TẾ BÀO GỐC TỪ MÁU NGOẠI VI (Hệ thống BiO-Archive)	RTBGMNV	3,960,000	3,960,000		
254	RỬA TẾ BÀO GỐC TỪ MÁU NGOẠI VI (THÊM 01 TÚI 25ml) (Hệ thống BiO-Archive)	RTBGMTNV	2,500,000	2,500,000		
GHEP TẾ BÀO GỐC						
255	GIƯỜNG K.GTBG/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG)	GTBG_01	3,550,000	3,550,000	305,500	3,244,500
256	GIƯỜNG K.GTBG/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	GTBG_02	3,664,000	3,664,000	305,500	3,358,500
257	GIƯỜNG K.GTBG/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG)	GTBG_03	2,450,000	2,450,000	305,500	2,144,500
258	GIƯỜNG K.GTBG/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	GTBG_04	2,564,000	2,564,000	305,500	2,258,500
259	GIƯỜNG K.GTBG/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG)	GTBG_05	1,850,000	1,850,000	305,500	1,544,500
260	GIƯỜNG K.GTBG/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	GTBG_06	1,964,000	1,964,000	305,500	1,658,500
261	GIƯỜNG K.GTBG P.205/GIƯỜNG/NGÀY (CHẾ ĐỘ KHÔNG GHEP))_NĂM GHEP	GTBGG2050 GNG2	1,050,000	1,050,000	113,250	936,750

262	GIƯỜNG K.GTBG_P.206/GIƯỜNG/NGÀY (CHẾ ĐỘ KHÔNG GHÉP)	GTBGG2060 G	1,460,000	1,460,000	226,500	1,233,500
GIẢI PHẪU BỆNH						
263	CELL BLOC (KHỐI TẾ BÀO) - NHUỘM WRIGHT	XNCELL88	1,800,000	1,800,000	271,700	1,528,300
264	CELL BLOC (KHỐI TẾ BÀO) - ĐÚC BLOC - NHUỘM H&E	XNCELL87	2,200,000	2,200,000	271,700	1,928,300
265	Nhuộm 3 màu theo phương pháp nhuộm ba màu của Masson (i929) (Nhuộm collagen trên mô tủy xương)	MAS25	2,441,000	2,441,000		
266	NHUỘM ESTERASE KHÔNG ĐẶC HIỆU CÓ ỨC CHẼ NAF	NEKĐHNAF	102,000	102,000	102,000	
267	Nhuộm Gomori cho sợi võng	NGORI	1,300,000	1,300,000	434,200	865,800
268	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	CONGK	2,200,000	2,200,000	352,500	1,847,500
269	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH) - EBV - RNA	LTCGM CER	5,651,100	5,651,100	5,651,100	
270	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)-Kappa và Lambda	CISH2024	5,651,100	5,651,100	5,651,100	
271	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định ,chuyên ,đúc,cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (mô hạch ,mô mềm)	MHMM	388,800	388,800	388,800	
272	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	STTXU	1,804,000	1,804,000	361,000	1,443,000
273	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn (mô hạch, mô mềm)	XNCDHMM DMHMM	1,715,000	1,715,000	510,400	1,204,600
274	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	HMMD96	1,744,000	1,744,000	988,700	755,300
275	XÉT NGHIỆM VÀ CHẨN ĐOÁN MÔ BỆNH HỌC BẰNG PHƯƠNG PHÁP NHUỘM HEMATOXYLIN EOSIN	XNPPHEES O	388,800	388,800	388,800	
276	XÉT NGHIỆM VÀ CHẨN ĐOÁN MÔ BỆNH HỌC BẰNG PHƯƠNG PHÁP NHUỘM PERIODIC ACID SCHIFF	XNCĐPPNP ERIA	236,000	236,000	99,500	136,500
277	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	XNCDTBH	990,000	990,000		
278	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	NPERO	83,200	83,200	83,200	
279	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	NSUDAND	118,000	118,000	83,200	34,800

Gói truyền máu						
280	GÓI HỒNG CẦU LẮNG (n=1)	GHCL1	800,500	800,500	800,500	
281	GÓI HỒNG CẦU LẮNG (n=2)	GHCLN2	861,500	861,500	861,500	
282	GÓI HỒNG CẦU LẮNG (n=3)	GHCLN3	1,666,500	1,666,500	1,666,500	
283	GÓI HỒNG CẦU PHENOTYPE (n=1)	GHCPN1	1,300,500	1,300,500	1,300,500	
284	GÓI HỒNG CẦU PHENOTYPE (n=2)	GHCPN2	2,233,500	2,233,500	2,233,500	
285	GÓI HỒNG CẦU RỬA (n=1)	GHCRN1	1,365,500	1,365,500	1,365,500	
286	GÓI HỒNG CẦU RỬA (n=2)	GHCRN2	2,363,500	2,363,500	2,363,500	
287	GÓI HỒNG CẦU TIA XẠ (n=1)	GHCTXN1	1,350,500	1,350,500	1,350,500	
288	GÓI HỒNG CẦU TIA XẠ (n=2)	GHCTXN2	2,333,500	2,333,500	2,333,500	
289	GÓI HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH (n=1)	GHTDLN1	790,500	790,500	790,500	
290	GÓI HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH (n=2)	GHTDLN2	1,006,500	1,006,500	1,006,500	
291	GÓI HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH (n=3,4,5,6,7)	GHTDLN3	1,029,500	1,029,500	1,029,500	
292	GÓI KẾT TỦA LẠNH (n=1)	GKTLN1	272,500	272,500	272,500	
293	GÓI KẾT TỦA LẠNH (n=2)	GKTLN2	220,500	220,500	220,500	
294	GÓI KẾT TỦA LẠNH (n=3,4,5,6)	GKTLN3	243,500	243,500	243,500	
295	GÓI TIÊU CẦU GẠN TÁCH (n=1)	GTCGTN1	790,500	790,500	790,500	
296	GÓI TIÊU CẦU GẠN TÁCH (n=2)	GTCGTN2	1,079,500	1,079,500	1,079,500	
297	GÓI TIÊU CẦU POOL (n=1)	GTCPN1	790,500	790,500	790,500	
298	GÓI TIÊU CẦU POOL (n=2)	GTCPN2	1,006,500	1,006,500	1,006,500	
299	GÓI TIÊU CẦU POOL (n=3,4,5,6)	GTCPN3	1,029,500	1,029,500	1,029,500	
300	HC Lắng Phenotype	HCLPHE	1,361,500	1,361,500	1,361,500	
301	Hồng cầu lắng_GELCARD	GHCL	861,500	861,500	861,500	
GÓI TRUYỀN MÁU NỘI TRÚ						
302	GÓI TIÊU CẦU GẠN TÁCH (n=1) - nội trú	GTCGN1NT	647,000	647,000	647,000	
HỘI SỨC CẤP CỨU						

303	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG)	CC_01	1,250,000	1,250,000	305,500	944,500
304	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG HSCC]	CC25_01	1,250,000	1,250,000	558,600	691,400
305	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	CC_02	1,364,000	1,364,000	305,500	1,058,500
306	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG HSCC]	CC25_02	1,364,000	1,364,000	558,600	805,400
307	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NĂM GHÉP	CC_09	930,000	930,000	152,750	777,250
308	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NĂM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	CC_10	1,044,000	1,044,000	152,750	891,250
309	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG)	CC_03	830,000	830,000	305,500	524,500
310	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG HSCC]	CC25_03	830,000	830,000	558,600	271,400
311	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	CC_04	944,000	944,000	305,500	638,500
312	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG HSCC]	CC25_04	944,000	944,000	558,600	385,400
313	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NĂM GHÉP	CC_11	629,000	629,000	152,750	476,250
314	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NĂM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	CC_12	743,000	743,000	152,750	590,250
315	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG)	CC_05	830,000	830,000	305,500	524,500
316	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG HSCC]	CC25_05	830,000	830,000	558,600	271,400
317	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	CC_06	944,000	944,000	305,500	638,500

318	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG HSCC]	CC25_06	944,000	944,000	558,600	385,400
319	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) NẪM GHEP	CC_13	629,000	629,000	152,750	476,250
320	GIƯỜNG K. CẤP CỨU/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 4 GIƯỜNG) NẪM GHEP + SUẤT ĂN/NGÀY	CC_14	743,000	743,000	152,750	590,250
321	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG)	HSTC_07	830,000	830,000	558,600	271,400
322	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC25_01	830,000	830,000	305,500	524,500
323	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	HSTC_08	944,000	944,000	558,600	385,400
324	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 6 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC25_02	944,000	944,000	305,500	638,500
325	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 7 GIƯỜNG)	HSTC_09	830,000	830,000	558,600	271,400
326	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 7 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC25_03	830,000	830,000	305,500	524,500
327	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 7 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	HSTC_10	944,000	944,000	558,600	385,400
328	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 7 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC25_04	944,000	944,000	305,500	638,500
329	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 9 GIƯỜNG)	HSTC_11	830,000	830,000	558,600	271,400
330	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 9 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC25_05	830,000	830,000	305,500	524,500
331	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 9 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	HSTC_12	944,000	944,000	558,600	385,400
332	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 9 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC25_06	944,000	944,000	305,500	638,500

333	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC ÂM - 1 GIƯỜNG)	HSTC_01	3,050,000	3,050,000	558,600	2,491,400
334	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC ÂM - 1 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC_ALA_01	3,050,000	3,050,000	305,500	2,744,500
335	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC ÂM - 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	HSTC_02	3,164,000	3,164,000	558,600	2,605,400
336	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC ÂM - 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC_ALA_02	3,164,000	3,164,000	305,500	2,858,500
337	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 1 GIƯỜNG)	HSTC_03	3,050,000	3,050,000	558,600	2,491,400
338	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 1 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC_ALA_03	3,050,000	3,050,000	305,500	2,744,500
339	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	HSTC_04	3,164,000	3,164,000	558,600	2,605,400
340	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC_ALA_04	3,164,000	3,164,000	305,500	2,858,500
341	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 2 GIƯỜNG)	HSTC_05	2,050,000	2,050,000	558,600	1,491,400
342	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 2 GIƯỜNG) [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC_ALA_05	2,050,000	2,050,000	305,500	1,744,500
343	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	HSTC_06	2,164,000	2,164,000	558,600	1,605,400
344	GIƯỜNG K. HSTC - CHỐNG ĐỘC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG ÁP LỰC DƯƠNG - 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY [BHYT THANH TOÁN GIƯỜNG NỘI KHOA]	HSTC_ALA_06	2,164,000	2,164,000	305,500	1,858,500
345	GIƯỜNG NỘI KHOA K.HSCC/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG MÁY LẠNH)	HSCCNK	690,000	690,000	255,300	434,700
346	GIƯỜNG PHÒNG SƠ CỨU/GIƯỜNG/NGÀY	CC_07	830,000	830,000	305,500	524,500

347	GIƯỜNG PHÒNG SƠ CỨU/GIƯỜNG/NGÀY + SUẤT ĂN/NGÀY	CC_08	944,000	944,000	305,500	638,500
348	Phòng vô trùng Khoa Cấp Cứu - Hồi Sức tích cực/01 ngày	GHS30517	2,180,000	2,180,000	474,700	1,705,300
349	Phòng vô trùng Khoa Cấp Cứu - Hồi Sức tích cực/01 ngày +SUẤT ĂN / ngày	HSCCSA	2,294,000	2,294,000	474,700	1,819,300
HUYẾT HỌC TRẺ EM 1						
350	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ	TE1_01	2,650,000	2,650,000	305,500	2,344,500
351	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_02	2,764,000	2,764,000	305,500	2,458,500
352	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	TE1_05	2,050,000	2,050,000	305,500	1,744,500
353	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_06	2,164,000	2,164,000	305,500	1,858,500
354	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	TE1_11	1,550,000	1,550,000	152,750	1,397,250
355	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_12	1,664,000	1,664,000	152,750	1,511,250
356	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ	TE1_03	1,650,000	1,650,000	305,500	1,344,500
357	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_04	1,764,000	1,764,000	305,500	1,458,500
358	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	TE1_07	925,000	925,000	305,500	619,500
359	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_08	1,039,000	1,039,000	305,500	733,500
360	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	TE1_15	701,000	701,000	152,750	548,250
361	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_16	815,000	815,000	152,750	662,250
362	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	TE1_09	720,000	720,000	305,500	414,500

363	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_10	834,000	834,000	305,500	528,500
364	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	TE1_13	542,000	542,000	152,750	389,250
365	GIƯỜNG K.HHTE1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	TE1_14	656,000	656,000	152,750	503,250
366	GIƯỜNG K.HHTE1_P.302/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG MÁY LẠNH, 3 GIƯỜNG))_NẪM GHÉP +SUẤT ĂN /ngày	302NGSA	631,000	631,000	113,250	517,750
HUYẾT HỌC TRẺ EM 2						
367	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ	TE2_01	2,650,000	2,650,000	305,500	2,344,500
368	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_02	2,764,000	2,764,000	305,500	2,458,500
369	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	TE2_05	2,050,000	2,050,000	305,500	1,744,500
370	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_06	2,164,000	2,164,000	305,500	1,858,500
371	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	TE2_11	1,550,000	1,550,000	152,750	1,397,250
372	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_12	1,664,000	1,664,000	152,750	1,511,250
373	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ	TE2_03	1,650,000	1,650,000	305,500	1,344,500
374	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_04	1,764,000	1,764,000	305,500	1,458,500
375	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	TE2_07	925,000	925,000	305,500	619,500
376	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_08	1,039,000	1,039,000	305,500	733,500
377	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	TE2_13	701,000	701,000	152,750	548,250
378	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_14	815,000	815,000	152,750	662,250

379	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	TE2_09	720,000	720,000	305,500	414,500
380	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_10	834,000	834,000	305,500	528,500
381	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	TE2_15	542,000	542,000	152,750	389,250
382	GIƯỜNG K.HHTE2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	TE2_16	656,000	656,000	152,750	503,250
383	GIƯỜNG K.HHTE2_P.308/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG MÁY LẠNH, 2 GIƯỜNG)	N2P308	895,000	895,000	226,500	668,500
384	GIƯỜNG K.HHTE2_P.308/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG MÁY LẠNH, 2 GIƯỜNG))_ NẪM GHÉP +SUẤT ĂN /ngày	P308SAG	785,000	785,000	113,250	671,750
385	GIƯỜNG K.HHTE2_P.310/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG MÁY LẠNH, 3 GIƯỜNG)	N2P310	690,000	690,000	226,500	463,500
HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 100ML						
386	HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 100ML NHÓM B+	HT100ML_3 646	122,000	122,000	122,000	
HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 150ML						
387	HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 150ML NHÓM B+	HT150ML_3 654	171,000	171,000	171,000	
HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 200ML						
388	HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 200ML NHÓM B+	HT200ML_3 662	225,000	225,000	225,000	
HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 30ML						
389	HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 30ML NHÓM A+	HT30ML_36 77	55,000	55,000	55,000	
390	HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 30ML NHÓM B+	HT30ML_36 78	55,000	55,000	55,000	
HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 50ML						
391	HUYẾT TƯƠNG ĐÔNG LẠNH 50ML NHÓM B+	HT50ML_36 86	78,000	78,000	78,000	
HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN						

392	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	HTGTC_3697	212,000	212,000	212,000	
393	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	HTGTC_3693	212,000	212,000	212,000	
394	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	HTGTC_3699	212,000	212,000	212,000	
395	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	HTGTC_3695	212,000	212,000	212,000	
396	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	HTGTC_3698	212,000	212,000	212,000	
397	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	HTGTC_3694	212,000	212,000	212,000	
398	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	HTGTC_3700	212,000	212,000	212,000	
399	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 100ML TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	HTGTC_3696	212,000	212,000	212,000	
HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN						
400	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	GTC150-350_3705	233,000	233,000	233,000	
401	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	GTC150-350_3701	233,000	233,000	233,000	
402	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	GTC150-350_3707	233,000	233,000	233,000	
403	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	GTC150-350_3703	233,000	233,000	233,000	
404	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	GTC150-350_3706	233,000	233,000	233,000	
405	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	GTC150-350_3702	233,000	233,000	233,000	
406	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	GTC150-350_3708	233,000	233,000	233,000	
407	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIÊU CẦU 150ML TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	GTC150-350_3704	233,000	233,000	233,000	

HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN						
408	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	GTC200-450_3713	254,000	254,000	254,000	
409	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	GTC200-450_3709	254,000	254,000	254,000	
410	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	GTC200-450_3715	254,000	254,000	254,000	
411	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	GTC200-450_3711	254,000	254,000	254,000	
412	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	GTC200-450_3714	254,000	254,000	254,000	
413	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	GTC200-450_3710	254,000	254,000	254,000	
414	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	GTC200-450_3716	254,000	254,000	254,000	
415	HUYẾT TƯƠNG GIÀU TIỂU CẦU 200ML TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	GTC200-450_3712	254,000	254,000	254,000	
HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml						
416	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM A-	HTDL100NH A_3929	170,000	170,000	170,000	
417	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM A+	HTDL100NH A_3925	170,000	170,000	170,000	
418	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM AB-	HTDL100NH AB_3930	170,000	170,000	170,000	
419	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM AB+	HTDL100NH AB_3926	170,000	170,000	170,000	
420	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM B-	HTDL100NH B_3931	170,000	170,000	170,000	
421	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM B+	HTDL100NH B_3927	170,000	170,000	170,000	
422	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM O-	HTDL100NH O_3932	170,000	170,000	170,000	

423	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 100ml NHÓM O+	HTDL100NH O_3928	170,000	170,000	170,000	
HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml						
424	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM A-	HTTDL150N HA_3937	200,000	200,000	200,000	
425	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM A+	HTTDL150N HA_3933	200,000	200,000	200,000	
426	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM AB-	HTTDL150N HAB_3938	200,000	200,000	200,000	
427	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM AB+	HTTDL150N HAB_3934	200,000	200,000	200,000	
428	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM B-	HTTDL150N HB_3939	200,000	200,000	200,000	
429	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM B+	HTTDL150N HB_3935	200,000	200,000	200,000	
430	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM O-	HTTDL150N HO_3940	200,000	200,000	200,000	
431	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 150ml NHÓM O+	HTTDL150N HO_3936	200,000	200,000	200,000	
HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml						
432	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM A-	HTDL200NH A_3945	310,000	310,000	310,000	
433	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM A+	HTDL200NH A_3941	310,000	310,000	310,000	
434	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM AB-	HTDL200NH AB_3946	310,000	310,000	310,000	
435	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM AB+	HTDL200NH AB_3942	310,000	310,000	310,000	
436	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM B-	HTDL200NH B_3947	310,000	310,000	310,000	

437	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM B+	HTDL200NH B_3943	310,000	310,000	310,000	
438	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM O-	HTDL200NH O_3948	310,000	310,000	310,000	
439	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH 200ml NHÓM O+	HTDL200NH O_3944	310,000	310,000	310,000	
HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250ML						
440	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM A-	HTTDLTT25 0MLNAT_37 37	349,000	349,000	349,000	
441	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM A+	HTTDLTT25 0MLNAT_37 33	349,000	349,000	349,000	
442	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM AB-	HTTDLTT25 0MLNAT_37 39	349,000	349,000	349,000	
443	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM AB+	HTTDLTT25 0MLNAT_37 35	349,000	349,000	349,000	
444	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM B-	HTTDLTT25 0MLNAT_37 38	349,000	349,000	349,000	
445	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM B+	HTTDLTT25 0MLNAT_37 34	349,000	349,000	349,000	
446	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM O-	HTTDLTT25 0MLNAT_37 40	349,000	349,000	349,000	
447	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 250 ML NHÓM O+	HTTDLTT25 0MLNAT_37 36	349,000	349,000	349,000	
HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 30 ML						
448	HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH THỂ TÍCH 30 ML NHÓM A-	HTĐL30315 17_3721	65,000	65,000	65,000	

464	GHẾ NẪM TRUYỀN MÁU/GHẾ/NGÀY (PHÒNG MÁY LẠNH)	GNTMPML	125,000	125,000		
465	SUẤT ĂN CHIỀU	ANCHIEU	38,000	38,000		
466	SUẤT ĂN SÁNG	ANSANG	38,000	38,000		
467	SUẤT ĂN TRƯA	ANTRUA	38,000	38,000		
468	Tiền suất ăn chung tiền phòng/3 cử/ngày	TSACTP3CN	150,000	150,000		
469	Tiền suất ăn riêng lẻ/cử	TSARLC	50,000	50,000		
Khám bệnh						
470	công khám bệnh	CKBDV	200,000	200,000		
471	CÔNG KHÁM BỆNH	KB	200,000	200,000	50,600	149,400
472	CÔNG KHÁM BỆNH CHỌN BÁC SĨ	KBCBS	200,000	200,000	50,600	149,400
473	CÔNG KHÁM BỆNH THỨ BẢY	CKBTB	300,000	300,000	50,600	249,400
474	CÔNG KHÁM BỆNH THỨ BẢY (DV)	CKBTBDV	300,000	300,000		
KHOA VI SINH						
475	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFBZ	74,200	74,200	74,200	
476	CHẨN ĐOÁN ASPERGILLUS (ELISA)	CDASPER	577,000	577,000		
477	Dengue virus IgM-IgG test nhanh	DEN	142,500	142,500	142,500	
478	Dengue virus NS1Ag test nhanh	DENAG	142,500	142,500	142,500	
479	Helicobacter Pylori Ag Test nhanh	HELICO	171,100	171,100	171,100	
480	KST ĐƯỜNG RUỘT	KSTDR	31,000	31,000		
481	Vi khuẩn Định danh PCR	VKDDPCR	771,700	771,700	771,700	
482	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (BHYT)	VKTĐ4717	213,800	213,800	213,800	
483	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (Dịch vụ)	VKDDTD_2 3	213,800	213,800		
484	Vi khuẩn nuôi cấy định danh bằng phương pháp thông thường	VKDDTT_23	770,000	770,000	261,000	509,000
485	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	VK13717	809,000	809,000	325,200	483,800
486	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC 8 loại)	MIC8LOAI	1,240,000	1,240,000	201,800	1,038,200

487	Vi nấm kháng thuốc định lượng MIC (cho 01 loại kháng sinh) (Kháng sinh Voriconazole)	VNMICVOR	201,800	201,800	201,800	
488	Vi nấm kháng thuốc định tính	VNKTDT	227,000	227,000		
489	Vi nấm nhuộm soi (mực tàu)	VNMT1	294,000	294,000	45,500	248,500
490	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	VN13717	325,200	325,200	325,200	
491	Xét nghiệm hồng cầu trong phân test nhanh	XNHCTP	364,000	364,000		
492	Xét nghiệm Influenza virus A, B test nhanh	INFLU_25	439,000	439,000		
493	Xét nghiệm Mycobacterium Tuberculosis Real - Timer PCR	MTRTPCR	391,500	391,500	391,500	
KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC)						
494	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM A-	POOL10_374 5	684,000	684,000	684,000	
495	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM A+	POOL10_374 1	684,000	684,000	684,000	
496	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM AB-	POOL10_374 7	684,000	684,000	684,000	
497	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM AB+	POOL10_374 3	684,000	684,000	684,000	
498	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM B-	POOL10_374 6	684,000	684,000	684,000	
499	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM B+	POOL10_374 2	684,000	684,000	684,000	
500	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM O-	POOL10_374 8	684,000	684,000	684,000	
501	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (10X109 BC) NHÓM O+	POOL10_374 4	684,000	684,000	684,000	
KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC)						
502	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM A-	HPOOL_375 3	342,000	342,000	342,000	
503	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM A+	HPOOL_374 9	342,000	342,000	342,000	

504	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM AB-	HPOOL_375 5	342,000	342,000	342,000	
505	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM AB+	HPOOL_375 1	342,000	342,000	342,000	
506	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM B-	HPOOL_375 4	342,000	342,000	342,000	
507	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM B+	HPOOL_375 0	342,000	342,000	342,000	
508	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM O-	HPOOL_375 6	342,000	342,000	342,000	
509	KHỐI BẠCH CẦU HẠT POOL (5X109 BC) NHÓM O+	HPOOL_375 2	342,000	342,000	342,000	
KHỐI HỒNG CẦU RỬA THỂ TÍCH 250 ML						
510	KHỐI HỒNG CẦU RỬA THỂ TÍCH 250 ML NHÓM A+	HCR250A_3 949	1,002,222	1,002,222	1,002,222	
KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN						
511	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	NHOM100A _3882	295,000	295,000	295,000	
512	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	NHOM100A _3878	295,000	295,000	295,000	
513	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	NHOM100A B_3881	295,000	295,000	295,000	
514	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	NHOM100A B_3877	295,000	295,000	295,000	
515	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	NHOM100B _3883	295,000	295,000	295,000	
516	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	NHOM100B _3879	295,000	295,000	295,000	
517	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	NHOM100O _3884	295,000	295,000	295,000	
518	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 100ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	NHOM100O _3880	295,000	295,000	295,000	

KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150 ML MÁU TOÀN PHẦN						
519	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	KHC450NA B_3890	425,000	425,000	425,000	
520	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	KHC450NA B_3886	425,000	425,000	425,000	
521	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	KHC450NA B_3889	425,000	425,000	425,000	
522	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	KHC450NA B_3885	425,000	425,000	425,000	
523	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	KHC450NA B_3891	425,000	425,000	425,000	
524	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	KHC450NA B_3887	425,000	425,000	425,000	
525	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	KHC450NA B_3892	425,000	425,000	425,000	
526	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 150ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	KHC450NA B_3888	425,000	425,000	425,000	
KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN						
527	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	NHOM200A _3898	550,000	550,000	550,000	
528	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	NHOM200A _3894	550,000	550,000	550,000	
529	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	NHOM200A _3897	550,000	550,000	550,000	
530	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	NHOM200A _3893	550,000	550,000	550,000	
531	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	NHOM200A _3899	550,000	550,000	550,000	
532	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	NHOM200A _3895	550,000	550,000	550,000	
533	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	NHOM200A _3900	550,000	550,000	550,000	

534	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 200ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	NHOM200A_3896	550,000	550,000	550,000	
KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250 ML MÁU TOÀN PHẦN						
535	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	NHOM250A_3906	902,000	902,000	902,000	
536	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	NHOM250A_3902	902,000	902,000	902,000	
537	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	NHOM250A_3905	902,000	902,000	902,000	
538	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	NHOM250A_3901	902,000	902,000	902,000	
539	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	NHOM250A_3907	902,000	902,000	902,000	
540	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	NHOM250A_3903	902,000	902,000	902,000	
541	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	NHOM250A_3908	902,000	902,000	902,000	
542	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	NHOM250A_3904	902,000	902,000	902,000	
KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN						
543	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	HCL303105_3761	115,000	115,000	115,000	
544	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	HCL303105_3757	115,000	115,000	115,000	
545	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	HCL303105_3763	115,000	115,000	115,000	
546	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	HCL303105_3759	115,000	115,000	115,000	
547	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	HCL303105_3762	115,000	115,000	115,000	
548	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	HCL303105_3758	115,000	115,000	115,000	

549	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	HCL303105_3764	115,000	115,000	115,000	
550	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 30ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	HCL303105_3760	115,000	115,000	115,000	
KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350 ML MÁU TOÀN PHẦN						
551	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	NHOM350A_3914	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
552	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	NHOM350A_3910	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
553	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	NHOM350A_3913	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
554	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB+	NHOM350A_3909	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
555	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B-	NHOM350A_3915	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
556	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM B+	NHOM350A_3911	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
557	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O-	NHOM350A_3916	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
558	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM O+	NHOM350A_3912	1,027,000	1,027,000	1,027,000	
KHỐI HỒNG CẦU TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN						
559	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A-	KHCT450M LMTPNATA_3922	1,133,000	1,133,000	1,133,000	
560	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM A+	KHCT450M LMTPNATA_3918	1,133,000	1,133,000	1,133,000	
561	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 450ML MÁU TOÀN PHẦN NHÓM AB-	KHCT450M LMTPNATA_3921	1,133,000	1,133,000	1,133,000	

575	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A-	TC1ĐV250_ 3777	141,000	141,000	141,000	
576	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A+	TC1ĐV250_ 3773	141,000	141,000	141,000	
577	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB-	TC1ĐV250_ 3779	141,000	141,000	141,000	
578	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB+	TC1ĐV250_ 3775	141,000	141,000	141,000	
579	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B-	TC1ĐV250_ 3778	141,000	141,000	141,000	
580	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B+	TC1ĐV250_ 3774	141,000	141,000	141,000	
581	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O-	TC1ĐV250_ 3780	141,000	141,000	141,000	
582	KHỐI TIỂU CẦU 1 ĐƠN VỊ (TỪ 250ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O+	TC1ĐV250_ 3776	141,000	141,000	141,000	
KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A						
583	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A-	NHOMTC50 0A_3785	310,000	310,000	310,000	
584	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A+	NHOMTC50 0A_3781	310,000	310,000	310,000	
585	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB-	NHOMTC50 0AB_3786	310,000	310,000	310,000	
586	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB+	NHOMTC50 0AB_3782	310,000	310,000	310,000	
587	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B-	NHOMTC50 0B_3787	310,000	310,000	310,000	
588	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B+	NHOMTC50 0B_3783	310,000	310,000	310,000	
589	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O-	NHOMTC50 0O_3788	310,000	310,000	310,000	
590	KHỐI TIỂU CẦU 2 ĐƠN VỊ (TỪ 500ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O+	NHOMTC50 0O_3784	310,000	310,000	310,000	

KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN)						
591	KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A-	TC3ĐV_379 3	450,000	450,000	450,000	
592	KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB-	TC3ĐV_379 5	450,000	450,000	450,000	
593	KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB+	TC3ĐV_379 1	450,000	450,000	450,000	
594	KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B-	TC3ĐV_379 4	450,000	450,000	450,000	
595	KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B+	TC3ĐV_379 0	450,000	450,000	450,000	
596	KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O-	TC3ĐV_379 6	450,000	450,000	450,000	
597	KHỐI TIỂU CẦU 3 ĐƠN VỊ (TỪ 750ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O+	TC3ĐV_379 2	450,000	450,000	450,000	
KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN)						
598	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A-	TC4ĐV_380 1	564,000	564,000	564,000	
599	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM A+	TC4ĐV_379 7	564,000	564,000	564,000	
600	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB-	TC4ĐV_380 3	564,000	564,000	564,000	
601	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM AB+	TC4ĐV_379 9	564,000	564,000	564,000	
602	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B-	TC4ĐV_380 2	564,000	564,000	564,000	
603	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM B+	TC4ĐV_379 8	564,000	564,000	564,000	
604	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O-	TC4ĐV_380 4	564,000	564,000	564,000	
605	KHỐI TIỂU CẦU 4 ĐƠN VỊ (TỪ 1.000ML MÁU TOÀN PHẦN) NHÓM O+	TC4ĐV_380 0	564,000	564,000	564,000	

KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU)						
606	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM A-	GTC8DVA-	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
607	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM A+	GTC8DVA+	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
608	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM AB-	GTC8DVAB-	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
609	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM AB+	GTC8DVAB +	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
610	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM B-	GTC8DVB-	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
611	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM B+	GTC8DVB+	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
612	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM O-	GTC8DVO-	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
613	GÓI KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ NHÓM O+	GTC8DVO+	1,866,000	1,866,000	1,866,000	
KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐV						
614	BỘ KÍT KHỐI TIÊU CẦU 08 ĐƠN VỊ	BOKIT8_226 4	797,000	797,000	797,000	
615	KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM A-	KTC8_3809	1,105,000	1,105,000	1,105,000	
616	KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM A+	KTC8_3805	1,105,000	1,105,000	1,105,000	
617	KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM AB-	KTC8_3811	1,105,000	1,105,000	1,105,000	
618	KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM AB+	KTC8_3807	1,105,000	1,105,000	1,105,000	
619	KHỐI TIÊU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM B-	KTC8_3810	1,105,000	1,105,000	1,105,000	

620	KHỐI TIỂU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM B+	KTC8_3806	1,105,000	1,105,000	1,105,000	
621	KHỐI TIỂU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM O-	KTC8_3812	1,105,000	1,105,000	1,105,000	
622	KHỐI TIỂU CẦU 8 ĐƠN VỊ (TỪ 2.000 ML MÁU TOÀN PHẦN)(CHƯA BAO GỒM TÚI POOL VÀ LỌC BẠCH CẦU) NHÓM O+	KTC8_3808	1,105,000	1,105,000	1,105,000	
KHỐI TIỂU CẦU GẶN TÁCH						
623	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM AB-	TC742AB_3988	202,667	202,667	202,667	
624	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM AB+	TC742AB_3984	202,667	202,667	202,667	
625	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM O-	TC741O_3989	202,667	202,667	202,667	
626	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM O+	TC741O_3985	202,667	202,667	202,667	
627	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM A-	CP738_3990	202,667	202,667	202,667	
628	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM A+	CP738_3986	202,667	202,667	202,667	
629	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM B-	TC740B_3991	202,667	202,667	202,667	
630	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (40ML) NHÓM B+	TC740B_3987	202,667	202,667	202,667	
631	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM AB-	CPC120AB_1941	660,500	660,500	660,500	
632	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM AB+	CPC120AB_1940	660,500	660,500	660,500	
633	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM B-	CPC120B_1939	660,500	660,500	660,500	

634	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM B+	CPC120B_1938	660,500	660,500	660,500	
635	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM O-	CPC120O_1937	660,500	660,500	660,500	
636	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM O+	CPC120O_1936	660,500	660,500	660,500	
637	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM A-	CPC120A_1939	660,500	660,500	660,500	
638	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM A+	CPC120A_1934	660,500	660,500	660,500	
639	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM A-	CPCA_1942	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
640	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM A+	CPCA_3966	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
641	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM A+	CPCA_1943	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
642	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM AB-	CPCA_1944	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
643	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM AB+	CPCAB_1945	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
644	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM B-	CPCB_1946	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
645	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM B+	CPCB_1947	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
646	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM O-	CPCO_1948	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
647	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gạn tách từ 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) NHÓM O+	CPCO_1949	1,216,000	1,216,000	1,216,000	
KHỐI TIÊU CẦU GẠN TÁCH TỪ 120ML						
648	Bộ dụng cụ gạn tách thể tích 120ml (tỉ lệ 1/2)	DCGT120_1750	1,347,500	1,347,500	1,347,500	
649	GÓI TIÊU CẦU GẠN TÁCH 120 ML O-	GOITCGT120O-	1,987,500	1,987,500	1,987,500	

650	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 120 ML 0+	GOITCGT12 0O+	1,987,500	1,987,500	1,987,500	
651	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 120 ML A-	GOITCGT12 0A-	1,987,500	1,987,500	1,987,500	
652	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 120 ML A+	GOITCGT12 0A+	1,987,500	1,987,500	1,987,500	
653	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 120 ML AB-	GOITCGT12 0AB-	1,987,500	1,987,500	1,987,500	
654	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 120 ML AB+	GOITCGT12 0AB+	1,987,500	1,987,500	1,987,500	
655	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 120 ML B-	GOITCGT12 0B-	1,987,500	1,987,500	1,987,500	
656	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 120 ML B+	GOITCGT12 0B+	1,987,500	1,987,500	1,987,500	
KHỐI TIÊU CẦU GẶN TÁCH TỪ 250ML						
657	Bộ dụng cụ gặn tách thể tích 250ml	DCGT250_1 750	2,695,000	2,695,000	2,695,000	
658	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML 0-	GOITCGT25 00-	3,871,000	3,871,000	3,871,000	
659	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML 0+	GOITCGT25 00+	3,871,000	3,871,000	3,871,000	
660	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML A-	GOITCGT25 0A-	3,871,000	3,871,000	3,871,000	
661	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML A+	GOITCGT25 0A+	3,871,000	3,871,000	3,871,000	
662	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML AB-	GOITCGT25 0AB-	3,871,000	3,871,000	3,871,000	
663	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML AB+	GOITCGT25 0AB+	3,871,000	3,871,000	3,871,000	
664	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML B-	GOITCGT25 0B-	3,871,000	3,871,000	3,871,000	
665	GÓI TIÊU CẦU GẶN TÁCH 250ML B+	GOITCGT25 0B+	3,871,000	3,871,000	3,871,000	

KHỐI TIỂU CẦU GẶN TÁCH TỪ 40ML						
666	Bộ dụng cụ gạn tách (tỉ lệ 1/6)	DCGT160_1750	449,167	449,167	449,167	
667	GÓI TIỂU CẦU GẶN TÁCH 40ML A+	GOITCGT40A+	662,499	662,499	662,499	
668	GÓI TIỂU CẦU GẶN TÁCH 40ML AB-	GOITCGT40AB-	662,499	662,499	662,499	
669	GÓI TIỂU CẦU GẶN TÁCH 40ML AB+	GOITCGT40AB+	662,499	662,499	662,499	
670	GÓI TIỂU CẦU GẶN TÁCH 40ML B-	GOITCGT40B-	662,499	662,499	662,499	
671	GÓI TIỂU CẦU GẶN TÁCH 40ML B+	GOITCGT40B+	662,499	662,499	662,499	
672	GÓI TIỂU CẦU GẶN TÁCH 40ML O-	GOITCGT40O-	662,499	662,499	662,499	
673	GÓI TIỂU CẦU GẶN TÁCH 40ML O+	GOITCGT40O+	662,499	662,499	662,499	
LÂM SÀNG NGƯỜI LỚN 1						
674	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG)	LSNL_20211	2,450,000	2,450,000	305,500	2,144,500
675	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL_20212	2,564,000	2,564,000	305,500	2,258,500
676	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) NĂM GHÉP	LSNL_20217	1,850,000	1,850,000	152,750	1,697,250
677	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) NĂM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LÁNL_20218	1,964,000	1,964,000	152,750	1,811,250
678	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG)	LSNL_20213	1,250,000	1,250,000	305,500	944,500
679	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL_20214	1,364,000	1,364,000	305,500	1,058,500
680	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NĂM GHÉP	LSNL_20219	930,000	930,000	152,750	777,250

681	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL_202110	1,044,000	1,044,000	152,750	891,250
682	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG)	LSNL_20215	830,000	830,000	305,500	524,500
683	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL_20216	944,000	944,000	305,500	638,500
684	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	LSNL_11	629,000	629,000	152,750	476,250
685	GIƯỜNG K.HHNL1/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL_12	743,000	743,000	152,750	590,250
686	GIƯỜNG K.LSNL_P.101/ GIƯỜNG/ NGÀY (PHÒNG MÁY QUẠT, 6 GIƯỜNG)	LSNLP101	250,000	250,000	194,900	55,100
LÂM SÀNG NGƯỜI LỚN 2						
687	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG)	LSNL2_01	2,450,000	2,450,000	305,500	2,144,500
688	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL2_02	2,564,000	2,564,000	305,500	2,258,500
689	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	LSNL2_07	1,850,000	1,850,000	152,750	1,697,250
690	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL2_08	1,964,000	1,964,000	152,750	1,811,250
691	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG)	LSNL2_03	1,250,000	1,250,000	305,500	944,500
692	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL2_04	1,364,000	1,364,000	305,500	1,058,500
693	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	LSNL2_09	930,000	930,000	152,750	777,250
694	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL2_10	1,044,000	1,044,000	152,750	891,250
695	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG)	LSNL2_05	830,000	830,000	305,500	524,500
696	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL2_06	944,000	944,000	305,500	638,500
697	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NẪM GHÉP	LSNL2_11	629,000	629,000	152,750	476,250

698	GIƯỜNG K.HHNL2/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL2_12	743,000	743,000	152,750	590,250
LÂM SÀNG NGƯỜI LỚN 3						
699	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ	LSNL3_01	3,050,000	3,050,000	305,500	2,744,500
700	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_02	3,164,000	3,164,000	305,500	2,858,500
701	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	LSNL3_05	2,450,000	2,450,000	305,500	2,144,500
702	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_06	2,564,000	2,564,000	305,500	2,258,500
703	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	LSNL3_11	1,850,000	1,850,000	152,750	1,697,250
704	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 1 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_12	1,964,000	1,964,000	152,750	1,811,250
705	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ	LSNL3_03	2,050,000	2,050,000	305,500	1,744,500
706	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_04	2,164,000	2,164,000	305,500	1,858,500
707	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	LSNL2_07_GI	1,250,000	1,250,000	305,500	944,500
708	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_08	1,364,000	1,364,000	305,500	1,058,500
709	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	LSNL3_13	930,000	930,000	152,750	777,250
710	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 2 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_14	1,044,000	1,044,000	152,750	891,250
711	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ	LSNL3_09	830,000	830,000	305,500	524,500
712	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_10	944,000	944,000	305,500	638,500
713	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỌC KHÍ NẪM GHÉP	LSNL3_15	629,000	629,000	152,750	476,250

714	GIƯỜNG K.HHNL3/GIƯỜNG/NGÀY (PHÒNG 3 GIƯỜNG) KHÔNG CÓ LỘC KHÍ NẪM GHEP + SUẤT ĂN/NGÀY	LSNL3_16	743,000	743,000	152,750	590,250
MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT)						
715	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM A-	NAT4501617_3833	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
716	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM A+	NAT4501617_3829	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
717	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM AB-	NAT4501617_3835	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
718	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM AB+	NAT4501617_3831	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
719	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM B-	NAT4501617_3834	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
720	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM B+	NAT4501617_3830	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
721	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM O-	NAT4501617_3836	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
722	MÁU TOÀN PHẦN 450ML (NAT) NHÓM O+	NAT4501617_3832	1,153,000	1,153,000	1,153,000	
MÁU TOÀN PHẦN 100ML (NAT)						
723	MÁU TOÀN PHẦN 100ML (NAT) NHÓM O-	MTP100ML NAT_3844	305,000	305,000	305,000	
MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT)						
724	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM A-	MTP200ML NAT_3857	535,000	535,000	535,000	
725	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM A+	MTP200ML NAT_3853	535,000	535,000	535,000	
726	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM AB-	MTP200ML NAT_3859	535,000	535,000	535,000	
727	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM AB+	MTP200ML NAT_3855	535,000	535,000	535,000	

728	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM B-	MTP200ML NAT_3858	535,000	535,000	535,000	
729	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM B+	MTP200ML NAT_3854	535,000	535,000	535,000	
730	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM O-	MTP200ML NAT_3860	535,000	535,000	535,000	
731	MÁU TOÀN PHẦN 200ML (NAT) NHÓM O+	MTP200ML NAT_3856	535,000	535,000	535,000	
MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT)						
732	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM A-	MTP250ML NAT_3865	905,000	905,000	905,000	
733	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM A+	MTP250ML NAT_3861	905,000	905,000	905,000	
734	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM AB-	MTP250ML NAT_3867	905,000	905,000	905,000	
735	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM AB+	MTP250ML NAT_3863	905,000	905,000	905,000	
736	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM B-	MTP250ML NAT_3866	905,000	905,000	905,000	
737	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM B+	MTP250ML NAT_3862	905,000	905,000	905,000	
738	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM O-	MTP250ML NAT_3868	905,000	905,000	905,000	
739	MÁU TOÀN PHẦN 250ML (NAT) NHÓM O+	MTP250ML NAT_3864	905,000	905,000	905,000	
MÁU TOÀN PHẦN 30ML						
740	Máu toàn phần 30ml NHÓM A+	MTP301617_ 3813	110,000	110,000	110,000	
MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT)						
741	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM A-	MTP350ML NAT_3873	1,037,000	1,037,000	1,037,000	

742	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM A+	MTP350ML NAT_3869	1,037,000	1,037,000	1,037,000	
743	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM AB-	MTP350ML NAT_3875	1,037,000	1,037,000	1,037,000	
744	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM AB+	MTP350ML NAT_3871	1,037,000	1,037,000	1,037,000	
745	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM B-	MTP350ML NAT_3874	1,037,000	1,037,000	1,037,000	
746	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM B+	MTP350ML NAT_3870	1,037,000	1,037,000	1,037,000	
747	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM O-	MTP350ML NAT_3876	1,037,000	1,037,000	1,037,000	
748	MÁU TOÀN PHẦN 350ML (NAT) NHÓM O+	MTP350ML NAT_3872	1,037,000	1,037,000	1,037,000	
MÁU VÀ CHẾ PHẨM MÁU						
749	Chi phí ĐIỀU CHẾ KHỐI BẠCH CẦU HẠT GẠN TÁCH (CHƯA BAO GỒM BỘ DỤNG CỤ GAN TÁCH)	BCGT_3636	924,000	924,000	924,000	
750	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối hồng cầu)	CPR739_363 7	565,000	565,000		
751	ĐÔNG LẠNH HỒNG CẦU/ 1 lần/ 1túi (chưa bao gồm khối hồng cầu)	HCDLCBGK HC_3638	5,610,000	5,610,000		
752	TIA XẠ TÚI MÁU,CHẾ PHẨM MÁU ĐẠT CHUẨN/01 TÚI/01 LẦN	TXTM_3631	550,000	550,000		
753	TỦA LẠNH YẾU TỔ VIII BẤT HOẠT VIRUS (CHƯA BAO GỒM KIT BẤT HOẠT VIRUS)	TLVIII_3635	719,000	719,000	719,000	
MRI						
754	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ CỘT SỐNG CỔ (0.2-1.5T) (CÓ TIÊM TƯƠNG PHẢN)	CLVT26	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
755	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ CỘT SỐNG CỔ (0.2-1.5T) (KHÔNG TIÊM CHẤT TƯƠNG PHẢN)	CLVT27	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
756	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ CỘT SỐNG NGỰC (0.2-1.5T)	CLVT29	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
757	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ CỘT SỐNG NGỰC (CÓ TIÊM TƯƠNG PHẢN) (0.2-1.5T)	CLVT28	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200

758	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ CỘT SỐNG THẮT LƯNG - CÙNG (0.2 - 1.5T)	CLVT54	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
759	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ CỘT SỐNG THẮT LƯNG - CÙNG CÓ TIÊM CHẤT TƯƠNG PHẢN (0.2 - 1.5T)	CLVT55	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
760	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ KHỚP CỘT TIÊM TƯƠNG PHẢN TĨNH MẠCH (0.2-1.5T)	CLVT30	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
761	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ LỒNG NGỰC (0.2-1.5T) (KHÔNG TIÊM CHẤT TƯƠNG PHẢN)	CLVT52	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
762	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ LỒNG NGỰC CÓ TIÊM THUỐC CẢN QUANG (0.2-1.5T)	CLVT51	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
763	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ PHẦN MỀM CHI (0.2-1.5T)	CLVT32	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
764	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ PHẦN MỀM CHI CÓ TIÊM TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T)	CLVT31	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
765	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ SỌ NÃO (0.2-1.5T)	CLVT50	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
766	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ SỌ NÃO CÓ TIÊM CHẤT TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T)	CVLT53	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
767	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ TÀNG BỤNG CÓ TIÊM CHẤT TƯƠNG PHẢN (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	CLVT44	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
768	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ TÀNG BỤNG KHÔNG TIÊM CHẤT TƯƠNG PHẢN (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	CLVT45	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
769	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ TIM ĐÁNH GIÁ QUÁ TẢI SẮT	CHQTS	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
770	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ VÙNG CHẬU (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	CLVT47	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
771	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ VÙNG CHẬU CÓ TIÊM CHẤT TƯƠNG PHẢN (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	CLVT46	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200
772	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ VÙNG MẬT - CỔ (0.2-1.5T)	CLVT49	3,395,000	3,395,000	1,341,500	2,053,500
773	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ VÙNG MẬT - CỔ CÓ TIÊM TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T)	CLVT48	4,250,000	4,250,000	2,250,800	1,999,200

Oxy						
774	Oxy I (< 2 l/p)/giờ	OXY1924	1,080	1,080	1,080	
775	Oxy II (2-3 l/p)/giờ	OXY1925	1,620	1,620	1,620	
776	Oxy III (3-5 l/p)/giờ	OXY1926	2,700	2,700	2,700	
777	Oxy IV (5-7 l/p)/giờ	OXY1927	3,780	3,780	3,780	
778	Oxy V (>7 l/p)/giờ	OXY1928	4,860	4,860	4,860	
SÀNG LỌC MÁU						
779	Xét nghiệm Sàng Lọc HIV, Viêm Gan B, Viêm Gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT (cho mẫu đơn)	SLMHIV	1,690,000	1,690,000		
SÀNG LỌC NAT (CHO BẠCH CẦU HẠT)						
780	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	HBSABBCH	274,000	274,000		
781	XÉT NGHIỆM SÀNG LỌC HIV,HBV,HCV (KỸ THUẬT NAT)	SLKTNAT	471,000	471,000		
SIÊU ÂM						
782	SIÊU ÂM DOPPLER MÀU MẠCH MÁU	SAMMM	540,000	540,000	252,300	287,700
783	SIÊU ÂM DOPPLER MÀU TIM	SAMT	540,000	540,000	252,300	287,700
784	Siêu âm ổ bụng (siêu âm tổng quát màu)	SA56	290,000	290,000	58,600	231,400
785	Siêu âm ổ bụng (siêu âm tổng quát)	SA55	270,000	270,000	58,600	211,400
786	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ..)	SA54	270,000	270,000	58,600	211,400
TẾ BÀO HỌC						
787	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	TBHTX	890,000	890,000	158,500	731,500
788	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (dịch màng bụng) bằng máy phân tích huyết học tự động	XNTBDMB	189,000	189,000	95,300	93,700
789	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (dịch màng phổi) bằng máy phân tích huyết học tự động	XNTBDMP	189,000	189,000	95,300	93,700
790	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (dịch não tủy) bằng máy phân tích huyết học tự động	XNTBDNT	189,000	189,000	95,300	93,700

THỦ THUẬT LIÊN QUAN CẤP CỨU						
791	Đặt ống nội khí quản	DONKQ	600,500	600,500	600,500	
792	Sốc điện điều trị rung nhĩ	RN	1,653,000	1,653,000	1,042,500	610,500
793	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (thủ thuật loại II,HSCC-CD)	SDNLNCC	1,653,000	1,653,000	532,400	1,120,600
794	THEO DÕI MONITOR/1 GIỜ	TDM/1G	5,000	5,000		
795	THỞ NCPAP	NCPAP	559,000	559,000		
796	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [01 giờ]	TK2401	26,042	26,042	26,042	
797	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [24 giờ]	TK901	625,000	625,000	625,000	
798	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [01 giờ]	TK2403	26,042	26,042	26,042	
799	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [24 giờ]	TK903	625,000	625,000	625,000	
800	Thông khí nhân tạo xâm nhập [01 giờ]	TK2402	26,042	26,042	26,042	
801	Thông khí nhân tạo xâm nhập [24 giờ]	TK902	625,000	625,000	625,000	
802	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [01 giờ]	TK202403	26,042	26,042	26,042	
803	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [24 giờ]	TK904	625,000	625,000	625,000	
THỦ THUẬT TẠI BỆNH PHÒNG						
804	Cắt chỉ (ngoại trú)	CC654	134,000	134,000		
805	Đặt ống thông dạ dày	TDD	101,800	101,800	101,800	
806	GÓI THUỐC - VẬT TƯ Y TẾ MÁU (TRỌN GÓI)	GT572	72,000	72,000		
807	HÓA TRỊ LIỆU LIÊN TỤC (12-24 GIỜ) BẰNG MÁY/LẦN	HT893	437,500	437,500	437,500	
808	Hút đờm hầu họng	HDHH	14,100	14,100	14,100	
809	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	KDTCC	27,500	27,500	27,500	
810	KỸ THUẬT CAO GHÉP TẾ BÀO GỐC	TTKTCGMN V	48,277,000	48,277,000		
811	KỸ THUẬT TIÊM HÓA CHẤT DƯỚI DA (NGOẠI TRÚ)/LẦN	HC910	15,100	15,100	15,100	
812	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	STH_24	784,000	784,000		
813	NHẾT BẮC MŨI TRƯỚC CẦM MÁU	NBMTCM	139,000	139,000	139,000	
814	Rút máu để điều trị (đa hồng cầu-túi 250ml)	RMDHC250	289,400	289,400	289,400	
815	Rút máu để điều trị (đa hồng cầu-túi 350ml)	RMDHC350	289,400	289,400	289,400	

816	THAY BĂNG BUỒNG TIÊM DƯỚI DA KHÔNG CYTOCAN	TBBTKCY	163,000	163,000		
817	THAY BĂNG SONDE TĨNH MẠCH TRUNG TÂM (SONDE HICKMAN)	TBSNEDEH M	207,000	207,000		
818	Thay băng vết thương ≤ 15 cm (ngoại trú)	TB653	146,000	146,000		
819	THAY BĂNG/CẮT CHỈ/THẢO BỘT	TBCCTB	102,000	102,000		
820	Thông tiêu	TTI	101,800	101,800	101,800	
821	THỦ THUẬT THAY BĂNG BUỒNG TIÊM DƯỚI DA	TTTBBTDD	207,000	207,000		
822	Thủ thuật thay băng buồng tiêm dưới da (băng bán thấm)	TBT2022	207,000	207,000		
823	TIÊM TRUYỀN HOÁ CHẤT ĐỘC TẾ BÀO QUA ĐƯỜNG TĨNH MẠCH	TTHCĐWDT M	200,000	200,000		
824	Truyền hóa chất tĩnh mạch (dịch vụ)	HC648	209,000	209,000		
825	Truyền hóa chất tĩnh mạch (ngoại trú)	HC306	172,800	172,800	172,800	
826	Truyền hóa chất tĩnh mạch (nội trú)	TRU001	209,000	209,000	144,800	64,200
THỦ THUẬT TẠI PHÒNG THỦ THUẬT						
827	Chọc dịch màng bụng	CDMBU	400,000	400,000	153,700	246,300
828	Chọc dò dịch màng phổi	CDMPO	562,000	562,000	153,700	408,300
829	Chọc dò dịch não tủy	CDDNT	126,900	126,900	126,900	
830	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	CDMDOB	562,000	562,000		
831	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	CDMDOBD T	562,000	562,000		
832	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	IM674	3,062,000	3,062,000		
833	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	CAT_CC25	2,432,000	2,432,000		
834	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài (CVP)	CVPTMN	685,500	685,500	685,500	
835	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (Hickman)	HIC675	1,158,500	1,158,500	1,158,500	
836	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng bằng PP Seldinger (PICC line)	CATHETER	1,158,500	1,158,500	1,158,500	
837	Gạn tiêu cầu điều trị (chưa gồm kit)	G832	2,086,000	2,086,000	901,700	1,184,300

838	Gây mê (đối với thủ thuật chọc hút tủy xương/ sinh thiết tủy/chọc dò tủy sống)/01 lần	GM	1,102,000	1,102,000	868,900	233,100
839	GÂY MÊ (ĐỐI VỚI THỦ THUẬT ĐẶT IMPLANTOFIC)	GMIPTOFIC 2	2,085,000	2,085,000	868,900	1,216,100
840	GÂY MÊ (ĐỐI VỚI THỦ THUẬT ĐẶT SONDE HICKMAN/TRUYỀN TẾ BÀO GỐC)	25-4-17GM	2,085,000	2,085,000	868,900	1,216,100
841	GÂY MÊ MASK	GMMASK	503,000	503,000		
842	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc)	CVVH_25	4,183,000	4,183,000		
843	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc)	CVVH_SNK	4,183,000	4,183,000		
844	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc)	CVVH02_25	4,183,000	4,183,000		
845	MÊ NỘI KHÍ QUẢN	MNKQ	236,000	236,000		
846	MÊ TĨNH MẠCH	MTM	110,000	110,000		
847	Rút Sonde Tĩnh Mạch Trung Tâm (Implantofic)	RSIMPLA	614,000	614,000		
848	Rút Sonde Tĩnh Mạch Trung Tâm (Sonde Hickman)	RSONDEHI C	614,000	614,000		
849	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	TDO050417	549,900	549,900	549,900	
850	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy 1 lần)	CTXKK	710,000	710,000	147,900	562,100
851	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	TIEMHC_24	940,000	940,000	126,900	813,100
852	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	TTSTTXK	1,404,500	1,404,500	1,404,500	
853	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (Không bao gồm kim)	TTSTTX	1,220,000	1,220,000	274,500	945,500
854	Thủ thuật tiêm tĩnh mạch (Hóa chất và chất ức chế miễn dịch)	TTHCUCMC	71,000	71,000		
855	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	HC655	800,000	800,000	427,500	372,500
Vật tư y tế trong danh mục BHYT						
856	Alinity m SARS-CoV-2 AMP Kit	SPPCR	223,398	223,398	223,398	

857	Flowflex™ SARS-CoV-2 Antigen Rapid Test (Ngoại trú)	SPTNCOVID	66,800	66,800	66,800	
858	Flowflex™ SARS-CoV-2 Antigen Rapid Test (Nội trú)	SPTNNT	66,800	66,800	66,800	
859	NG-Test® SARS-CoV-2 Ag (Khay thử xét nghiệm kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2) (Nội Trú)	NGTESTNT	54,000	54,000	54,000	
860	Trueline COVID-19 Ag Rapid Test (Ngoại trú)	TRUEAG	40,000	40,000	40,000	
861	Trueline COVID-19 Ag Rapid Test (Nội trú)	TRUENSNT	40,000	40,000	40,000	
XÉT NGHIỆM CƠ SỞ 1						
862	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	PROCS1	99,000	99,000		
863	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XNNCOGT_CS1	17,000	17,000		
864	XÉT NGHIỆM SÀNG LỌC HIV,HBV,HCV (KỸ THUẬT NAT)	SLKTNAT_CS1	210,000	210,000		
XÉT NGHIỆM ĐIỆN DI						
865	ĐIỆN DI HUYẾT SẮC TỐ (ĐỊNH LƯỢNG)	ĐDHSTĐL	381,000	381,000	381,000	
866	ĐIỆN DI MIỄN DỊCH HUYẾT THANH (CỐ ĐỊNH)	ĐDMDHT	1,046,300	1,046,300	1,046,300	
867	Điện di miễn dịch nước tiểu (Máy tự động)	DDNTDM	2,830,000	2,830,000		
868	Điện di protein nước tiểu (Máy tự động)	ĐDPRONT	168,300	168,300	168,300	
869	ĐIỆN DI PROTEINE HUYẾT THANH	DDPROHT	400,300	400,300	400,300	
XÉT NGHIỆM DNA HUYẾT THÔNG						
870	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	NSTĐ82	1,343,000	1,343,000		
871	DỊCH KQXN SANG TIẾNG ANH HOẶC PHÁP	DDNA	262,000	262,000		
872	Định lượng Gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real time (AML1-ETO)	AMLETO	6,480,000	6,480,000		
873	ĐỊNH LƯỢNG GEN BỆNH MÁU ÁC TÍNH BẰNG KỸ THUẬT REAL-TIME PCR (GEN JAK2 p.V617F) (PCR KỸ THUẬT SỐ - DIGITAL PCR)	GEN02	4,400,000	4,400,000		
874	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	XNGJAK2	3,384,000	3,384,000		

875	Xác định gen CBFp/MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	GENMYH	1,998,000	1,998,000		
876	Xác định gen PML/RARa bằng kỹ thuật RT-PCR	GENRARA	1,998,000	1,998,000		
877	XÉT NGHIỆM DNA HUYẾT THỐNG CHO 1 MẪU	DNA1M	5,388,000	5,388,000		
878	XN HUYẾT THỐNG CHA CON	HTCC	7,556,000	7,556,000		
879	XN HUYẾT THỐNG CHA CON (THÊM 1 NGƯỜI)	HTCC(1)	3,274,000	3,274,000		
880	XN HUYẾT THỐNG CHA, MẸ, CON	HTCMC	10,075,000	10,075,000		
XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU						
881	CO CỤC MÁU ĐÔNG	CCMB	85,000	85,000	16,000	69,000
882	Đ.LƯỢNG D-DIMER	DLDD	554,000	554,000	272,900	281,100
883	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	DLAT3T	400,000	400,000	148,400	251,600
884	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I),phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	DLFIB	398,000	398,000	110,300	287,700
885	Định lượng kháng nguyên yếu tố VON WILLEBRAND (VWF ANTIGEN)	DLKNYTVO N	2,579,000	2,579,000	481,000	2,098,000
886	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	DLPCTP	1,180,000	1,180,000	248,800	931,200
887	Định lượng Protein S toàn phần	DLPSTP	883,000	883,000	248,800	634,200
888	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh V, bằng máy tự động	DLYT5TD	674,000	674,000	341,000	333,000
889	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	DLYT7	624,000	624,000	341,000	283,000
890	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh IX	DLYT9	757,000	757,000	248,800	508,200
891	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, bằng máy tự động	DLYT8CTD	665,000	665,000	311,000	354,000
892	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh XI bằng máy tự động	DLYTDMNS XIBMTD	957,000	957,000	311,000	646,000
893	ĐO ĐỘ NGỪNG TẬP TIỂU CẦU VỚI ACID ARACHIDONIC	24ARACH	222,700	222,700	222,700	
894	ĐO ĐỘ NGỪNG TẬP TIỂU CẦU VỚI ADP	22ADP	117,300	117,300	117,300	
895	ĐO ĐỘ NGỪNG TẬP TIỂU CẦU VỚI ADP bằng máy tự động	22ADPTD	117,300	117,300	117,300	
896	ĐO ĐỘ NGỪNG TẬP TIỂU CẦU VỚI COLLAGEN	25COLLA	117,300	117,300	117,300	
897	ĐO ĐỘ NGỪNG TẬP TIỂU CẦU VỚI EPINEPHRIN	23EPIN	222,700	222,700	222,700	
898	ĐO ĐỘ NGỪNG TẬP TIỂU CẦU VỚI RISTOCETIN	26RIST	222,700	222,700	222,700	

899	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh (APTT hỗn hợp hoặc TCK không ủ 2 giờ)	260217KU	413,000	413,000	311,000	102,000
900	Phát hiện kháng đông ngoại sinh (TQ hỗn hợp)	PHKD	255,000	255,000	87,000	168,000
901	Phát hiện ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đông máu nội sinh (APTT hỗn hợp hoặc TCK hỗn hợp ủ 2 giờ)	160217U	497,000	497,000	381,000	116,000
902	THỜI GIAN MÁU CHẢY (BẢNG PHƯƠNG PHÁP DUKE)	TGMCBPPD	77,000	77,000	13,600	63,400
903	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time),(Các tên khác:TQ;Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	TGPTTQ	246,000	246,000	68,400	177,600
904	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT:Activated Partial Throboplastin Time),(Tên khác: TCK) bằng máy tự động	TGAPTT	224,000	224,000	43,500	180,500
XÉT NGHIỆM GỬI BV. NHIỆT ĐỚI						
905	Cấy định danh - kháng sinh đồ: dịch rửa phế quản, đàm (định lượng)(bằng phương pháp khuếch tán đĩa giấy kháng sinh	CĐDDRPQ	565,000	565,000		
906	HUYẾT THANH CHẨN ĐOÁN KÝ SINH TRÙNG MỖI LOẠI (ELISA)	HTCDKSTM L	130,000	130,000		
XÉT NGHIỆM GỬI MEDIC						
907	17 -OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone)	OHROP17	120,000	120,000		
908	A / G (Tỷ số Albumin / Globulin)	ALBG34	40,000	40,000		
909	Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	ACHO35	50,000	50,000		
910	Acid Uric /urine	ACID34	25,000	25,000		
911	ACTH (morning)(AdrenoCorticoTrophic Hormone)	ACTH45	140,000	140,000		
912	Actitest - Fibrotest (Chẩn đoán xơ gan)	ACTITE45	1,200,000	1,200,000		
913	ADA (Adenosine Deaminase)	ADAENO45	170,000	170,000		
914	Adeno virus IgG	AIGG35	150,000	150,000		
915	Adeno virus IgM	AIGM35	150,000	150,000		
916	ADH (AntiDiureticHormon) (AVP: ArginineVasoPressin)	ADHMED	400,000	400,000		
917	Adiponectin	ADIPO45	250,000	250,000		

918	Adrenalin /blood	ADRENA45	200,000	200,000		
919	AFP (Alpha-fetoprotein)	AFP37	100,000	100,000		
920	Albumin	ALBU_1970	20,000	20,000		
921	Aldosterone	ALDOS45	350,000	350,000		
922	Alpha 1 - antitrypsine	ALPHA45	50,000	50,000		
923	Alpha 2 - macroglobulin	ALPHA46	200,000	200,000		
924	Alpha-TNF (Tumor Necrosis factor)	ALPHA47	300,000	300,000		
925	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	AMAM2	150,000	150,000		
926	AMH.V2 (tự động)	AMHV22	550,000	550,000		
927	Amibe /serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)	AMIBE46	80,000	80,000		
928	Amoniac / urine	AMONI46	80,000	80,000		
929	Amoniac /blood (NH3)(gửi mẫu trong vòng 30')	AMONIA47	80,000	80,000		
930	Amphetamine / urine (Đ.tính, qualitative)	AMPHET45	60,000	60,000		
931	AMYLASE NƯỚC TIÊU	AMNT	40,000	40,000		
932	Amylase/ Fluid	AF11817	40,000	40,000		
933	Amylase/ Máu	AMY_1971	40,000	40,000		
934	ANA PROFILE 23 IgG	ANAMEDI2 3	1,800,000	1,800,000		
935	ANA-8-Profile	ANAMEDI	1,200,000	1,200,000		
936	Androstenedione	ANDRO47	150,000	150,000		
937	Angiostrongylus cantonensis IgG (Giun tròn)	ACIGG36	80,000	80,000		
938	Angiostrongylus cantonensis IgM (Giun tròn)	ACIGM36	80,000	80,000		
939	Anti beta2 glycoprotein IgG(Beta 2GPI IgG)	ANTIBETA	600,000	600,000		
940	Anti beta2 glycoprotein IgM(Beta 2GPI IgM)	ANTITGM	600,000	600,000		
941	Anti C1q (Đ.Lượng, quantitative)	ANT001	350,000	350,000		
942	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	ANTICCP45	200,000	200,000		

943	Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)	ANT002	350,000	350,000		
944	Anti HAV Total	HAV323	150,000	150,000		
945	ANTI HAV-IGG	AHAV-IGG	150,000	150,000		
946	ANTI HAV-IgM	AHAV-IGM	150,000	150,000		
947	Anti HBc - Total	HBC_1973	150,000	150,000		
948	Anti HBc IgM	HBC_1972	150,000	150,000		
949	Anti Hbe	HBE_1974	90,000	90,000		
950	Anti HBs	HBS_1975	90,000	90,000		
951	Anti HCV	HCV_1976	120,000	120,000		
952	Anti HDV Total	ANTIMEDI2 3	500,000	500,000		
953	Anti HEV IgG	HEV454	150,000	150,000		
954	Anti HEV IgM	HEV455	150,000	150,000		
955	Anti HTLV I/II	HTLV_1977	200,000	200,000		
956	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal)	ANTILKM1	150,000	150,000		
957	Anti Microsomal (TPO Ab) (Anti TPO)	ANTIMIC45	150,000	150,000		
958	Anti Mycoplasma pneumonia IgG	ANTIMPI45	250,000	250,000		
959	Anti Mycoplasma pneumonia IgM	ANTIMPI47	250,000	250,000		
960	Anti Nucleosome	ANTINU23	150,000	150,000		
961	Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/ Liver Pancreas)	ANTISLA23	150,000	150,000		
962	Anti Thyroglobulin	ANTH37	120,000	120,000		
963	Ascaris lumbricoides IgG (Giun Đũa)	ALIGG36	80,000	80,000		
964	Ascaris lumbricoides IgM (Giun Đũa)	ALIGM36	80,000	80,000		
965	ASO (Anti Streptolysin O)(Đ.lượng, quantitative)	ASO37	50,000	50,000		
966	Aspergillus IgG	ASP002	200,000	200,000		
967	Aspergillus IgM	ASP003	200,000	200,000		

968	B.N.P (B type Natriuretic Peptide)	BNPB37	500,000	500,000		
969	BACTERIOLOGIC CULTURE	BACCUL	200,000	200,000		
970	Barbiturate/ urine (Abbott)(thuốc an thần)	BARBI23	120,000	120,000		
971	Benzodiazepine/urine (Abbott)(thuốc an thần)	BENZO23	120,000	120,000		
972	Beta 2 Micro Globulin	GLOB_1978	120,000	120,000		
973	Beta CrossLaps	BETA44	90,000	90,000		
974	Beta HCG /blood	BHCG12	120,000	120,000		
975	Bicarbonat (HCO3-) (Reserve Alkaline) (Dự trữ kiềm)	BICAR03	25,000	25,000		
976	Bilan Lipid	LIPI_1979	125,000	125,000		
977	Bilirubin toàn phần	BILI_1980	30,000	30,000		
978	BK (Tuberculosis) (AFB) nhuộm, soi KHV	BKAFB	40,000	40,000		
979	BK (TUBERCULOSIS) Culture	BKTU23	200,000	200,000		
980	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)	BTCT24	20,000	20,000		
981	C3 (Complement)	C3MD	70,000	70,000		
982	C4 (Complement)	C4MD	70,000	70,000		
983	Ca /urine (Calci niệu)	CAURI43	20,000	20,000		
984	CA 15-3	CA153	140,000	140,000		
985	CA 19-9	CA199	140,000	140,000		
986	CA 72-4 (Cancer antigen 72-4)	CA724	140,000	140,000		
987	Ca++ / blood (Calci ion hóa)	CALCI_1981	20,000	20,000		
988	CA125	CA125	140,000	140,000		
989	Calcitonin (Thyrocalcitonin)	CALCI26	120,000	120,000		
990	Candida IgG	CAIGG26	150,000	150,000		
991	Candida IgM	CANDIGM26	150,000	150,000		
992	Canxi (Calci toàn phần)	CALCI_1982	20,000	20,000		

993	Catecholamines (adrenaline, noradrenaline, dopamine) / plasma	CATE37	600,000	600,000		
994	Catecholamines / urine 24h	CATEU37	600,000	600,000		
995	Cây BK (Tuberculosis Culter)	CBK35	200,000	200,000		
996	Cây nấm (Fungus Culture)	FUNGUS	250,000	250,000		
997	Cây nấm+Kháng nấm đồ định lượng (MIC 8 loại)	CNKNDL	1,750,000	1,750,000		
998	Cây vi trùng & kháng sinh đồ (Bacteriologic Culture) (Culture & antibiogam)	BCANTI	150,000	150,000		
999	CEA (Carcino Embryonic Antigen)	CEA35	140,000	140,000		
1000	Ceruloplasmin	CE445	75,000	75,000		
1001	Ceton (keton) (aceton) / blood	CETON37	20,000	20,000		
1002	Chlamydia pneumoniae IgG	CHIGG28	150,000	150,000		
1003	Chlamydia pneumoniae IgM	CHLTIGM29	150,000	150,000		
1004	Chlamydia trachomatis IgG	CHLAIGG24	250,000	250,000		
1005	Chlamydia trachomatis IgM	CHLAT29	250,000	250,000		
1006	Cholesterol	CHOL_1983	25,000	25,000		
1007	Cholinesterase (Acetyl Cholinesterase) (CHE)	CHOAC29	50,000	50,000		
1008	Cl /serum	CLSE27	20,000	20,000		
1009	Cl /urine (Clorua) (Chloride)	CLIRI26	20,000	20,000		
1010	Clonorchis sinesnis IgG (Sán lá gan nhỏ)	CSIGG36	80,000	80,000		
1011	Clonorchis sinesnis IgM (Sán lá gan nhỏ)	CSIGM36	80,000	80,000		
1012	CMV IgG (Cytomegalo Virus)	CMV_1985	150,000	150,000		
1013	CMV IgM (Cytomegalo Virus)	CMV_1984	150,000	150,000		
1014	Copeptin	COPEP27	350,000	350,000		
1015	Copper (Cu) (Đồng tự do)	COCU12	60,000	60,000		
1016	Cortisol /blood (Afternoon)	CORBA37	100,000	100,000		
1017	Cortisol /urine	CORU38	100,000	100,000		

1018	CORTISOL/BLOOD (MORNING) (CLIA)	C/B/U	100,000	100,000		
1019	C-peptide /blood	CPEPTI25	150,000	150,000		
1020	C-peptide /urine 24h	CPEPT24	150,000	150,000		
1021	CPK (CK) (Creatine Phosphat Kinase)	CPKCK24	60,000	60,000		
1022	Cpk- MB (Ck- MB)	CP452	80,000	80,000		
1023	Creatinin /serum (Độ lọc cầu thận-eGFR)	CREATI27	20,000	20,000		
1024	Creatinin /urine	CREAU37	20,000	20,000		
1025	Creatinin clearance (Độ thanh thải Creatinin)	CREAC28	50,000	50,000		
1026	Creatinine	CRE_1986	20,000	20,000		
1027	Cyclosporine	CYC_1987	400,000	400,000		
1028	Cyfra 21-1	CY211	140,000	140,000		
1029	CYP2C19* 2 genotype	CYP2C19	600,000	600,000		
1030	CYP2C19* 2* 3 genotype	CYP2C192	700,000	700,000		
1031	Cystatin C	CYSTA22	100,000	100,000		
1032	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dài heo)	CIGG36	80,000	80,000		
1033	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dài heo)	CIGM36	80,000	80,000		
1034	D. Dimer	D461	250,000	250,000		
1035	ĐDMD cố định (IgM. IgG. IgA. Kappa. Lambda light chain)	ĐDMD_1988	900,000	900,000		
1036	Dengue Fever (IgM+IgG)	DENGUE2023	150,000	150,000		
1037	Dengue NS1 Ag	STRIP	150,000	150,000		
1038	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	DHEASO4	80,000	80,000		
1039	Dịch não tủy (CSF: Cerebro Spinal Fluid analysis)	CSF35	100,000	100,000		
1040	Điện giải đồ niệu	ĐG450	80,000	80,000		
1041	Digoxin	DIGOXIN2	100,000	100,000		
1042	Định lượng Erythropoietin (EPO)	EPO446	200,000	200,000		
1043	Định lượng FLC Kappa & Lambda	DLFLCKL	1,200,000	1,200,000		

1044	Định lượng T4	DLT4MEDIC	80,000	80,000		
1045	Độ bão hoà Transferrin (Transferrin Saturation)	DBHT37	90,000	90,000		
1046	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation)	TRANS23	90,000	90,000		
1047	Độ thanh thải Urea (Urea clearance)	UREA23	50,000	50,000		
1048	Đồng (Copper) (Cu)	COPPER23	60,000	60,000		
1049	Đột biến BRAF/NRAS	NRAS12	3,600,000	3,600,000		
1050	Đột biến EGFR (EGFR Mutant)	EGFR25	4,800,000	4,800,000		
1051	Đột biến KRAS	KRAS23	3,600,000	3,600,000		
1052	EBV- VCA IgA	EBV001	170,000	170,000		
1053	Echinococcus IgG (Sán dãi chó)	ECHIN23	80,000	80,000		
1054	Echinococcus IgM (Hydatid) (Sán dãi chó)	ECHINO33	80,000	80,000		
1055	Ecstasy /urine (Abbott) (Thuốc lắc)	ECSTA56	120,000	120,000		
1056	ENA 6 – Profile	ENA035	1,000,000	1,000,000		
1057	Enterovirus IgG	ENTER45	150,000	150,000		
1058	Enterovirus IgM	ENTER21	150,000	150,000		
1059	Estradiol (E2)	ESTRA35	80,000	80,000		
1060	Ethanol (Cồn/máu)	ETHAN35	40,000	40,000		
1061	Factor V Leiden (APC Resistance V)	FACMEDI23	250,000	250,000		
1062	Fasciola Hepatica /blood (Sán lá gan)(Sero Fasciola sp IgG)	FASC45	80,000	80,000		
1063	Fer /serum (Sắt /huyết thanh) (Iron)	FERSE23	40,000	40,000		
1064	Fer /urine (Sắt /NT) (Iron)	FERUR34	40,000	40,000		
1065	Feritin	FER_1989	100,000	100,000		
1066	Fibrotest - Actitest (Chẩn đoán xơ gan)	FIBRO55	1,200,000	1,200,000		
1067	Filariasis /serum (giun chỉ) (sero Filariasis)	FILAR54	80,000	80,000		
1068	Fluid Analysis	FA11817	100,000	100,000		
1069	Fluid Analysis (DNT)	FAD11817	100,000	100,000		

1070	FOB (Fecal Occult Blood) (Định tính máu ẩn/phân)	FOBFE44	50,000	50,000		
1071	Free Metanephrine /blood, urine 24h	FREE66	400,000	400,000		
1072	Free PSA	FREEP66	140,000	140,000		
1073	Fructosamine	FRUCT22	90,000	90,000		
1074	FSH (Follicle Stimulating Hormone)	FOLLIC44	80,000	80,000		
1075	G6-PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)	GPD37	140,000	140,000		
1076	Galectin	GALEC77	350,000	350,000		
1077	Gamma Interferon (IFN gamma)	GAM001	500,000	500,000		
1078	Gastrin	GASMEDI23	150,000	150,000		
1079	GGT (Gamma Glutamyl Transpeptidase)	GGT_1990	25,000	25,000		
1080	GH (Growth Hormone) (hGH)	GROWT34	150,000	150,000		
1081	Globulin	GLOBU34	20,000	20,000		
1082	Glucagon	GLUCA55	400,000	400,000		
1083	Glucose	GLUC_1991	20,000	20,000		
1084	Glupostprand 1h (sau ăn 1h)	GLUPOS55	20,000	20,000		
1085	Glupostprand 3h	GLUPOS53	20,000	20,000		
1086	Glupostprand 4h	GLUPO23	20,000	20,000		
1087	Gnathostoma IgG (sán đầu gai)	GNATH32	80,000	80,000		
1088	Haptoglobin	HAP_1992	40,000	40,000		
1089	HbA1C (Hemoglobin A1C)	HBA_1993	110,000	110,000		
1090	HBeAg (Đ.lượng, quantitative)	HBEAG44	100,000	100,000		
1091	HBeAg (Đ.tính, qualitative)	HBEAG22	90,000	90,000		
1092	HBsAG	HBSA_1994	80,000	80,000		
1093	HBsAG Định Lượng	HBSA_1995	350,000	350,000		
1094	HBsAG Định Lượng (Sysmex)	HBS_1996	150,000	150,000		

1095	HBV DNA Abbott	HBVMEDI23	700,000	700,000		
1096	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKA II (DCP)	HCCRI23	1,200,000	1,200,000		
1097	HCG /urine (Đ.lượng, quantitative)	HCGUR34	120,000	120,000		
1098	HCG /urine (Đ.tính, qualitative)	HCGUR22	20,000	20,000		
1099	HDL Cholesterol	HDL_1997	25,000	25,000		
1100	HDV Ag	HDVAG32	150,000	150,000		
1101	HDV IgG	HDVIG34	150,000	150,000		
1102	HDV IgM	HDVIG22	150,000	150,000		
1103	Helicobacter Pylori C13 (Breath test) (Urea breath test, Test HP C13) Xem hướng dẫn lấy mẫu	HEPYC13	600,000	600,000		
1104	HEV IgG	HEVIG33	150,000	150,000		
1105	HEV IgM	HEVIG12	150,000	150,000		
1106	HEV RNA Realtime	HEVRN35	500,000	500,000		
1107	HIV Ag/Ab	HIV_1998	100,000	100,000		
1108	Homocysteine Total	HOMOC26	200,000	200,000		
1109	HP Test IgG (Helicobacter pylori)	HPTES38	100,000	100,000		
1110	HP Test IgM (Helicobacter pylori)	HPTES16	100,000	100,000		
1111	HP-Ag /stool (ELISA)	HPA001	350,000	350,000		
1112	HPV- DNA (Dịch phết âm đạo) (Đ.tính)	HPV DN16	400,000	400,000		
1113	HPV DNA Cobas Roche	HPVDN17	450,000	450,000		
1114	HPV HC2 Quiagen	HPVHC18	450,000	450,000		
1115	HPV-Genotype (Human Papilloma Virus) (Dịch phết âm đạo) (Đ.type)	HPVGE28	400,000	400,000		
1116	hs CRP (high sensitive CRP)	HSCR14	55,000	55,000		
1117	HSV 1,2 IgG (Herpes Simplex Virus)	HSVIGG	250,000	250,000		
1118	HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus)	HSVIGM	250,000	250,000		
1119	HSV DNA 1,2 Realtime (máu, dịch, sang thương) (Đ.tính)	HSV15	250,000	250,000		

1120	i PTH	IPTH	100,000	100,000		
1121	ICA (Islet cell Autoantibody)	ICA001	400,000	400,000		
1122	IDR (Intra dermo reaction)(tuberculin skin test)	INTRA18	80,000	80,000		
1123	IgA	IGA_1999	70,000	70,000		
1124	IgA/CSF (DNT)	IAC11817	70,000	70,000		
1125	IgE	IGEHH	100,000	100,000		
1126	IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	INSULIN17	150,000	150,000		
1127	IgG	IGG_2000	70,000	70,000		
1128	IgG/CSF (DNT)	IGC11817	70,000	70,000		
1129	IgM	IGM_2001	70,000	70,000		
1130	IgM/CSF (DNT)	IMC	70,000	70,000		
1131	IL 28B (Human Interleukin 28B)	IL28B	700,000	700,000		
1132	Influenza A IgG	IAIGG	150,000	150,000		
1133	Insulin (1h post prand)	I1PP	80,000	80,000		
1134	Insulin (Fasting)	IF	80,000	80,000		
1135	Interleukin 10 (IL10)	IIL10	450,000	450,000		
1136	Interleukin 12 (IL12)	IIL12	450,000	450,000		
1137	Interleukin 17A (IL-17A)	INT002	500,000	500,000		
1138	Interleukin 2 (IL2)	INTE04	500,000	500,000		
1139	Interleukin 6 (IL6)	INTER626	450,000	450,000		
1140	Ionogramme /blood (Electrolytes)(Na, K, Ca, Cl)	IBENKCC	80,000	80,000		
1141	Japanese Encephalitis - IgG (VNNB)	JAP002	450,000	450,000		
1142	Japanese Encephalitis - IgM (VNNB)	JAPA03	450,000	450,000		
1143	K /blood (Kali) (Potassium)	KBKP	20,000	20,000		
1144	K /urine	KURINE	20,000	20,000		
1145	Kẽm (ZINC)	KZINC35	150,000	150,000		
1146	Kháng nấm đồ định tính 6 loại	KNĐĐT	200,000	200,000		

1147	Khí máu (ABG)	KHI001	250,000	250,000		
1148	Lactic Acid (Lactate)	LAC_2002	30,000	30,000		
1149	LDH /serum	LDHS	25,000	25,000		
1150	LDH/ Fluid	LF11817	25,000	25,000		
1151	LDL Cholesterol	LDL_2004	25,000	25,000		
1152	LE- CELLS	LECELLS	40,000	40,000		
1153	Legionella Pneumophila IgG	LPIGG	150,000	150,000		
1154	Legionella Pneumophila IgM	LPIGM	150,000	150,000		
1155	Leptin (Phát hiện béo phì)	LEPTIN	150,000	150,000		
1156	Leptospira IgG	LIGG	150,000	150,000		
1157	Leptospira IgM	LIGM	150,000	150,000		
1158	LH (Luteinizing Hormone)	LH	80,000	80,000		
1159	Lipase máu	LIPA_2005	60,000	60,000		
1160	Lipid Profile (Bilan lipid, Lipid Panel)	LPBL	125,000	125,000		
1161	Lipoprotein (a)	LIPMEDI23	150,000	150,000		
1162	Lipoprotein APO-A1	LAPOA1	50,000	50,000		
1163	Lipoprotein APO-B)	LAPOB	50,000	50,000		
1164	LiquiPrep Pap + HPV HC2	LIQUIPR21	750,000	750,000		
1165	LIVER FUNCTION TEST	LFT	140,000	140,000		
1166	Lupus Anticoagulant confirm (Screen+confirm)	LUPUSCON	750,000	750,000		
1167	Lupus Anticoagulant Screen	LUPUS	450,000	450,000		
1168	Ma túy tự nhiên Cocaine /urine (Abbott)	MTTNCU	120,000	120,000		
1169	Magnesium /blood (Mg)	MBMG	20,000	20,000		
1170	Magnesium /urine	MURINE	20,000	20,000		
1171	Measles IgG (Sởi)	MIGG35	250,000	250,000		
1172	Measles IgM (Sởi)	MIGM35	250,000	250,000		
1173	Melatonin / saliva	MESA	200,000	200,000		

1174	Metanephrine /blood	META01	400,000	400,000		
1175	Metanephrine /urine 24H	META02	400,000	400,000		
1176	Methotrexate (ĐL)	METHMEDI 23	300,000	300,000		
1177	Micro Albumin /urine	MICRO45	40,000	40,000		
1178	Micro Albumin /urine (Đ.Lượng, quantitative)	MAUDLQ	40,000	40,000		
1179	Mumps virus IgG (Quai bị)	MVIGG	250,000	250,000		
1180	Mumps virus IgM (Quai bị)	MVIGM	250,000	250,000		
1181	Myoglobin	MYOGLOBI N	120,000	120,000		
1182	Na /blood (Natri) (Sodium)	NABNS	20,000	20,000		
1183	Na + niệu	NA449	20,000	20,000		
1184	Neisseria gonorrhoeae – Chlamydia trachomatis DNA	NGCTDNA	250,000	250,000		
1185	NGAL (Neutrophil gelatinase associated lipocalin)	NGA001	700,000	700,000		
1186	Noradrenaline	NORADREN A	600,000	600,000		
1187	NT- proBNP (Pro BNP)	NT453	400,000	400,000		
1188	OGTT (Oral Glucose Tolerance Test) (NP dung nạp đường)	OGTTNP	100,000	100,000		
1189	Osteocalcin	OSTEOCA	90,000	90,000		
1190	P1NP Total (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	P1NPT	450,000	450,000		
1191	Panel gây nghiện/nước tiểu	PANE	200,000	200,000		
1192	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	PIGG	80,000	80,000		
1193	Paragonimus IgM (Sán lá phổi)	PIGM	80,000	80,000		
1194	Pb /blood (Chì /máu) (Plomb) (Lead)	PBBCMPL	350,000	350,000		
1195	PCR dịch não tủy	PCR435	200,000	200,000		
1196	Pepsinogen 1-2	PEPSINO	400,000	400,000		
1197	Phân tích Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	PTDMBP	100,000	100,000		
1198	PHOSPHATAZA KIỀM	PHOSK	40,000	40,000		

1199	PhosphoLipid	PHOSPHOL	50,000	50,000		
1200	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /blood	PPPP04BL	40,000	40,000		
1201	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /urine	PPPP04U	20,000	20,000		
1202	Pre Albumin	PRE_2006	90,000	90,000		
1203	PRISCA test (Ba tháng đầu) (PAPP-A, free β HCG)	PRISCAD	300,000	300,000		
1204	PRISCA test (Ba tháng giữa) (AFP, HCG, uE3)	PRISCAG	300,000	300,000		
1205	Pro. GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	PROGRP	300,000	300,000		
1206	Progesterone	PROGEST	80,000	80,000		
1207	Prolactin (PRL)	PROPRL	80,000	80,000		
1208	Protein /random urine	PRU	25,000	25,000		
1209	PROTEIN BENCE JONE	PB-J	25,000	25,000		
1210	Protein total /blood, CSF (Protid total)	PTBCSF	20,000	20,000		
1211	PSA (Prostate Specific Antigen) Total	PSAT1	140,000	140,000		
1212	PTH (Parathyroid Hormone) (i PTH)	PTHPH	100,000	100,000		
1213	Renin (active Renin)	RENIN25	300,000	300,000		
1214	RF (Rheumatoid Factor) (Đ.lượng, quantitative)	RFRF36	50,000	50,000		
1215	Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	RASP1V	750,000	750,000		
1216	Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	RASP4	750,000	750,000		
1217	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	ROMAHEC A	350,000	350,000		
1218	Rotavirus /stool (Định tính, test nhanh)	RSDTTN	100,000	100,000		
1219	Rubella IgG	RIGG35	150,000	150,000		
1220	Rubella IgM	RIGM35	150,000	150,000		
1221	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	SCCSCC	200,000	200,000		
1222	Schistosoma mansoni IgG (Sán máng)	SMIGG	80,000	80,000		
1223	Semen analysis (Tinh trùng đồ)	SATTD	100,000	100,000		
1224	Sero Malaria (P.f,P.v) Ag	SMPPAG	100,000	100,000		

1225	SGOT (AST)	SGOT_2007	20,000	20,000		
1226	SGPT (ALT)	SGPT_2008	20,000	20,000		
1227	SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)	SHBG	100,000	100,000		
1228	Sputum Culture (Cây đằm)	SCCD	150,000	150,000		
1229	Stone analysis (Phân tích sỏi kidney, ureter,...)	SAPTSKU	50,000	50,000		
1230	Stone analysis (physical)	STOMEDI23	850,000	850,000		
1231	Stool Exam (COP) (Tìm KST đường ruột/phân)	SECOP	40,000	40,000		
1232	Strongyloides IgG (Giun lươn)	SIGG35	80,000	80,000		
1233	Syphilis	SYPHILIS	70,000	70,000		
1234	T3	T3_2009	80,000	80,000		
1235	T3 Free (T3 tự do)	T3FR_2010	80,000	80,000		
1236	T4 Free (T4 tự do)	T4FR_2011	80,000	80,000		
1237	Tacrolimus	TACR_2012	550,000	550,000		
1238	Testosterone	TESTOS	80,000	80,000		
1239	Testosterone Free	TESTOSF	200,000	200,000		
1240	Thyroglobulin (TG)	THTG35	150,000	150,000		
1241	Tổng phân tích nước tiểu (đường. đạm. cặn)	TPTN_2013	50,000	50,000		
1242	Total Protein/Urines 24h	TATAL24H	25,000	25,000		
1243	Toxo IgG Avidity	TOXOIGG	150,000	150,000		
1244	Toxocara canis IgG(Giun đũa chó)	TCIGG36	80,000	80,000		
1245	Transferin	TRAN_2014	50,000	50,000		
1246	Transferrin Saturation (Độ bão hoà Tranferrin)	TRSAT36	90,000	90,000		
1247	Trichinella Spiralis IgG (Giun xoắn)	TSIGG	80,000	80,000		
1248	Trichinella Spiralis IgM (Giun xoắn)	TSIGM	80,000	80,000		
1249	Triglycerid	TRIG_2015	25,000	25,000		
1250	Troponin I	I451	100,000	100,000		

1251	Troponin T hs (TnT-hs)	TROT1	100,000	100,000		
1252	TSH	TSH_2016	80,000	80,000		
1253	TSH Receptor Ab (TRAb)	TSHRAB	400,000	400,000		
1254	Urea /blood (BUN /Blood Urea Nitrogen)	UBBUN	20,000	20,000		
1255	Urea /urine	UREAURI	20,000	20,000		
1256	Urea breath test (H. Pylori C13 breath test) (Test HP C13)	UBTHPC13	600,000	600,000		
1257	Uric acid	URIC_2017	25,000	25,000		
1258	Varicella Zoster Virus IgG	VZVIGG35	250,000	250,000		
1259	Varicella Zoster Virus IgM	VZVIGM35	250,000	250,000		
1260	VDRL (Venereal Disease Research Laboratory)	VDRL	30,000	30,000		
1261	Vitamin B12	VITA_2018	100,000	100,000		
1262	Vitamin D Total (25 – Hydroxyvitamin D)	VDT25	300,000	300,000		
1263	VLDL Cholesterol	VLDLC	25,000	25,000		
1264	VZV DNA Realtime (Đ.tính)	VZVDNAR	250,000	250,000		
1265	Widal Test	WIDAL1	100,000	100,000		
XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC						
1266	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc theo phương pháp BETHESDA cải tiến trên máy tự động (Máy Sysmex CS)	YTDL8_2023	160,500	160,500	160,500	
1267	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc bằng phương pháp so màu trên máy tự động (Máy Sysmex CS)	YTDM8_2023	311,000	311,000	311,000	
1268	ĐỊNH NHÓM MÁU HỆ ABO,Rh (D) BẰNG PHƯƠNG PHÁP GELCARD)	ĐNMABOPP GEE	262,000	262,000	93,300	168,700
1269	NHUỘM H.CẦU LƯỚI TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG	NHCL_IT	173,000	173,000	43,500	129,500
1270	PHẾT MÁU NGOẠI BIÊN	PMNB100	36,000	36,000		
1271	TEST ĐƯỜNG HAM	TDH	74,600	74,600	74,600	
1272	TÌM TẾ BÀO HARGRAVES (LE CELL)	TBLCE	118,000	118,000	69,600	48,400
1273	TỐC ĐỘ MÁU LẮNG VS (BẰNG MÁY TỰ ĐỘNG)	TDML_TH	180,000	180,000	37,300	142,700
1274	TỔNG P.TÍCH TB MÁU BẰNG MÁY ĐẾM LASER	TPTM	122,000	122,000	49,700	72,300

1275	TOXOPLASMA (GONDII) IgG miễn dịch tự động (Máy sinh hóa miễn dịch Alinity)	IGG2022	258,000	258,000	130,500	127,500
1276	TOXOPLASMA (GONDII) IgM miễn dịch tự động (Máy sinh hóa miễn dịch Alinity)	TOXO2022	230,000	230,000	130,500	99,500
1277	Xét nghiệm máu lắng (bằng máy tự động)	MLTD	37,300	37,300	37,300	
1278	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	DTTCTC	37,300	37,300	37,300	
1279	XÉT NGHIỆM SỨC BỀN HỒNG CẦU	XNSBHCC	161,000	161,000	40,900	120,100
XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH						
1280	Anti Phospholipid IgG và IgM (sàng lọc kháng thể lớp IgG,IgM) bằng kỹ thuật Elisa	A632017	607,200	607,200	607,200	
1281	ANTI-CARDIOLIPIN IgG	ANTICARDI GG	607,200	607,200	607,200	
1282	ANTI-CARDIOLIPIN IgM	ANTICARDI GM	607,200	607,200	607,200	
1283	Định lượng hoạt tính men ADAMTS 13(A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin 1 Member 13 Activity)	ĐLHTADA M	2,912,000	2,912,000		
1284	ĐỊNH LƯỢNG KHÁNG THỂ KHÁNG DNA CHUỖI KÉP (Anti dsDNA) BẰNG MÁY TỰ ĐỘNG/BÁN TỰ ĐỘNG	DNA506	272,900	272,900	272,900	
1285	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	ANA207	311,000	311,000	311,000	
1286	KHÁNG THỂ KHÁNG ANA - 8 PRO	KT57	1,886,000	1,886,000		
1287	Kháng Thể Kháng Sm (Anti Sm)	KTKSMANT I	418,800	418,800	418,800	
XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TRUYỀN MÁU						
1288	CHUẨN ĐỘ ANTI D	CDAD	32,000	32,000		
1289	ĐỊNH DANH KHÁNG THỂ BẤT THƯỜNG (dung ly hồng cầu)	KTBTDLHC	1,201,700	1,201,700	1,201,700	
1290	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	KTBTON	1,201,700	1,201,700	1,201,700	
1291	Định nhóm hệ ABO (KT phiến đá) trên NB truyền HCL tại giường (BHYT TT Giấy định nhóm máu)	ABO001	24,800	24,800	24,800	

1292	Định nhóm hệ ABO (KT phiên đá) trên NB truyền TC,HTĐL tại giường (BHYT TT Giấy định nhóm máu)	ABOTC	22,200	22,200	22,200	
1293	Định nhóm hệ ABO (KT phiên đá) trên TM tại giường (BHYT TT Giấy định nhóm máu) từ túi HCL thứ hai	HCLTHU2	22,200	22,200	22,200	
1294	Định nhóm máu ABO (KT ống nghiệm) trên NB	ABONB	42,100	42,100	42,100	
1295	Định nhóm máu ABO (KT ống nghiệm) trên TM (BHYT TT Giấy định nhóm máu)	ABOTM	24,800	24,800	24,800	
1296	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (KT Gelcard trên máy tự động/bán tự động) trên NB (BHYT TT ống nghiệm)	ABORHD01	297,000	297,000	42,100	254,900
1297	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (KT Gelcard trên máy tự động/bán tự động) trên TM (BHYT TT giấy định nhóm máu)	TM	297,000	297,000	24,800	272,200
1298	ĐỊNH NHÓM MÁU HỆ RH (D YẾU, D TUNG PHẦN)	RH	186,600	186,600	186,600	
1299	Định nhóm máu hệ Rh (D) (KT ống nghiệm) trên NB	RHNB	33,500	33,500	33,500	
1300	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	DNMABO	222,700	222,700	222,700	
1301	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A,B (Kỹ thuật ống nghiệm)	HGKTTN	43,500	43,500	43,500	
1302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	NPCOOMTD	87,000	87,000	87,000	
1303	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (KT Gelcard trên máy tự động/bán tự động)	GLOBULIN	270,000	270,000	80,500	189,500
1304	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	PUHH52	31,100	31,100	31,100	
1305	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm) (tại giường)	PUHH53	87,000	87,000		
1306	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	SLKTBTTD	262,800	262,800	262,800	
1307	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật ống nghiệm)	XDBDNMM C	99,500	99,500	99,500	
1308	XÁC ĐỊNH PHENOTYPE HỒNG CẦU TRÊN 01 TÚI MÁU	PHE485	606,000	606,000		
1309	XÉT NGHIỆM LỰA CHỌN ĐƠN VỊ MÁU PHÙ HỢP (10 ĐƠN VỊ MÁU TRONG 3 ĐIỀU KIỆN 22°C,37°C, KHÁNG GLOBUIN NGƯỜI) BẰNG PHƯƠNG PHÁP GELCARD)	MK486	494,300	494,300	494,300	

XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU

1310	Định lượng Free Kappa niệu	KA501	893,000	893,000	543,000	350,000
1311	Định lượng Free Lambda niệu	LAM500	893,000	893,000	543,000	350,000
1312	Định lượng Protein niệu	DLPR1931	91,000	91,000	14,400	76,600
1313	Định lượng Protein niệu (24h)	DLPRNIEU	106,000	106,000	14,400	91,600
1314	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	NTTD	104,000	104,000	28,600	75,400
1315	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) (Cận Addis)	CADDISTC	109,000	109,000	44,800	64,200
XÉT NGHIỆM SINH HOÁ MÁU						
1316	BETA 2 MICROGLOBULIN	B2M	394,000	394,000	78,500	315,500
1317	ĐIỆN GIẢI ĐỒ 4 THÔNG SỐ (Na,Cl,K,Ca)	DGD	135,000	135,000	30,200	104,800
1318	Định lượng Acid Uric [Máu]	AUR	76,000	76,000	22,400	53,600
1319	Định lượng Albumin [Máu]	ABU	78,000	78,000	22,400	55,600
1320	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	BITPM	75,000	75,000	22,400	52,600
1321	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	BITTM	77,000	77,000	22,400	54,600
1322	Định lượng Bô thể C3	DLBTC3DV	225,000	225,000	61,700	163,300
1323	Định lượng Bô thể C4	DLBTC4DV	225,000	225,000	61,700	163,300
1324	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	CAM	105,000	105,000	16,800	88,200
1325	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	DLCALC	84,000	84,000	13,400	70,600
1326	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	CHOM	84,000	84,000	28,000	56,000
1327	Định lượng CORTISOL (MÁU) (Chiều)	CORTI_C	95,300	95,300	95,300	
1328	Định lượng CORTISOL (MÁU) (Sáng)	CORTI_S	95,300	95,300	95,300	
1329	Định lượng Creatinin (máu)	CREM	72,000	72,000	22,400	49,600
1330	ĐỊNH LƯỢNG CRP	DLCRPMLB H	218,000	218,000	56,100	161,900
1331	Định lượng CRP (DỊCH VỤ)	DLCRPMLD V	218,000	218,000		
1332	ĐỊNH LƯỢNG CYCLOSPORINE	DLCY	961,000	961,000	336,600	624,400

1333	Định lượng Ferritin	DLFER	278,000	278,000	84,100	193,900
1334	ĐỊNH LƯỢNG FOLATE	DLF	442,000	442,000	89,700	352,300
1335	Định lượng Free Kappa huyết Thanh	KAP558	893,000	893,000	543,000	350,000
1336	Định lượng Free Lambda huyết thanh	LAM538	893,000	893,000	543,000	350,000
1337	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	DLFT3	234,000	234,000	67,300	166,700
1338	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)[Máu]	FT4	234,000	234,000	67,300	166,700
1339	Định Lượng Glucose (DỊCH NÃO TỦY)	GLUCOSEA U680	92,000	92,000	13,400	78,600
1340	Định lượng Glucose [Máu]	GLUM	73,000	73,000	22,400	50,600
1341	Định lượng Haptoglobin	HAPM	276,000	276,000	100,900	175,100
1342	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	DLHDL1	122,000	122,000	28,000	94,000
1343	ĐỊNH LƯỢNG IGA	IGA	326,000	326,000	67,300	258,700
1344	ĐỊNH LƯỢNG IGG	IGG	310,000	310,000	67,300	242,700
1345	ĐỊNH LƯỢNG IGM	IGM	326,000	326,000	67,300	258,700
1346	Định lượng Lactat(Acid Lactic) [Máu]	LACM	280,000	280,000	100,900	179,100
1347	Định lượng LDL -C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	LDLCM	121,000	121,000	28,000	93,000
1348	Định lượng Lipase máu	LI541	136,000	136,000	61,700	74,300
1349	ĐỊNH LƯỢNG METHOTREXATE	METH330	577,000	577,000		
1350	ĐỊNH LƯỢNG METHOTREXATE	DLMTTXT	577,000	577,000	414,700	162,300
1351	Định lượng Mg [Máu]	MGM	99,000	99,000	33,600	65,400
1352	Định lượng Pre-albumin [Máu]	PREM	100,900	100,900	100,900	
1353	Định lượng ProBNP (NT - ProBNT) máu	DLPROBNP	647,000	647,000	424,700	222,300
1354	ĐỊNH LƯỢNG PROCALCITONIN	PRO0223	655,000	655,000	414,700	240,300
1355	Định lượng Protein (DỊCH NÃO TỦY)	PROTEINA U680	105,000	105,000	11,200	93,800
1356	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	PROM	99,000	99,000	22,400	76,600
1357	ĐỊNH LƯỢNG SẮT HUYẾT THANH	ĐLSHT	99,000	99,000	33,600	65,400

1358	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)[Máu]	DLT3	240,000	240,000	67,300	172,700
1359	Định lượng T4 (Thyroxine)[Máu]	DLT4	240,000	240,000	67,300	172,700
1360	Định lượng Tacrolimus [Máu]	TAROM	1,093,000	1,093,000	754,300	338,700
1361	Định lượng Transferin [Máu]	TRAM	310,000	310,000	67,300	242,700
1362	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	TRIM	87,000	87,000	28,000	59,000
1363	Định lượng TROPONIN I (Định lượng hs TROPONIN I)	DLTROPON N	360,000	360,000	78,500	281,500
1364	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)[Máu]	DLTSH	230,000	230,000	61,700	168,300
1365	Định lượng Urê máu [Máu]	UREM	85,000	85,000	22,400	62,600
1366	Định lượng Vancomycine	VAN537	635,000	635,000	543,000	92,000
1367	ĐỊNH LƯỢNG VITAMIN B12	DLVB12	319,000	319,000	78,500	240,500
1368	Đo hoạt độ ALT(GPT) [Máu]	ALTM	74,000	74,000	22,400	51,600
1369	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	DHD	113,000	113,000	22,400	90,600
1370	Đo hoạt độ AST(GOT) [Máu]	ASTM	74,000	74,000	22,400	51,600
1371	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[Máu]	GGTM	86,000	86,000	20,000	66,000
1372	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	LDHM	98,000	98,000	28,000	70,000
1373	Khí máu (Động mạch)	KMAUDM0 1	385,000	385,000	224,400	160,600
1374	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	DMMM	93,000	93,000	16,000	77,000
1375	Xét nghiệm hoạt độ CK-MB (ISOXYM MB OF CREATINE KINASE) máu	XNHDCKM B	198,000	198,000	39,200	158,800
XÉT NGHIỆM SINH HỌC PHÂN TỬ						
1376	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	NSTĐ83	1,343,000	1,343,000		
1377	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	MAT	5,600,000	5,600,000	4,203,400	1,396,600
1378	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR (dịch vụ)	RTPCRDV	5,600,000	5,600,000		
1379	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật REAL-TIME PCR (MINOR BCR-ABL)	MINOR2022	4,900,000	4,900,000		

1380	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật REAL-TIME PCR (PML-RARA)	PARA2022	4,900,000	4,900,000		
1381	KIT TÁCH TẾ BÀO MÁU (MÁU CUÔNG RỖN)	KTTBMCR	1,670,000	1,670,000		
1382	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR84	3,450,000	3,450,000		
1383	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR85	3,450,000	3,450,000		
1384	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	GENETO	1,998,000	1,998,000		
1385	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	FISH80	6,825,000	6,825,000	3,403,400	3,421,600
1386	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật RT-PCR (MULTIPLEX BCR/ABL)	MUL2022	3,331,000	3,331,000		
1387	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR (01 gen)	01GEN	1,998,000	1,998,000		
1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR (minor BCR)	01GENBCR	3,162,000	3,162,000		
1389	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR (MLL/AF9)	01GENMML	1,250,000	1,250,000		
1390	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	GENPBX1	1,998,000	1,998,000		
1391	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	GENAF4	1,998,000	1,998,000		
1392	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	GENAML1	1,998,000	1,998,000		
1393	Xét nghiệm Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real-Time (PCR kỹ thuật số - Digital PCR)	PCRRE1GE N	6,536,000	6,536,000	4,203,400	2,332,600
1394	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR (Intron 22)	INTRON22	2,200,000	2,200,000		
1395	XÉT NGHIỆM XÁC ĐỊNH GEN BẰNG KỸ THUẬT FISH (FISH THEM 01 PROBE)	FISH130517	2,518,000	2,518,000		
1396	Xét nghiệm xác định Gen bằng kỹ thuật FISH (Mô đặc)	FISHMĐ	6,825,000	6,825,000		
1397	Xét nghiệm xác định Gen bằng kỹ thuật FISH (Mô đặc) (dịch vụ)	FISHMĐDV	6,825,000	6,825,000		
1398	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1 (Máu toàn phần)	CHIM29817	7,074,000	7,074,000		
1399	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1 (Máu toàn phần) (dịch vụ)	CHIM29818	7,074,000	7,074,000		
XÉT NGHIỆM VI SINH						
1400	Anti_HTLV 1/2 (Hoá Phát Quang)	HTLVHPQ	334,000	334,000		

1401	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	HBSTD	274,000	274,000		
1402	CMV IgG miễn dịch tự động	CMVGG215	123,400	123,400	123,400	
1403	CMV IgM miễn dịch tự động	CMVGM216	142,500	142,500	142,500	
1404	HBc IgM miễn dịch tự động	HBCIGMTD	123,400	123,400	123,400	
1405	HBc TOTAL MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG	HBC509	78,300	78,300	78,300	
1406	HBeAb miễn dịch tự động	HBETD	104,400	104,400	104,400	
1407	HBeAg miễn dịch tự động	HBEAG227	104,400	104,400	104,400	
1408	HBsAg miễn dịch tự động	HBSAG228	81,700	81,700	81,700	
1409	HCV Ab miễn dịch tự động	HCVTD	130,500	130,500	130,500	
1410	HIV Ab miễn dịch tự động	HIVTD	262,000	262,000		
1411	KHÁNG THỂ KHÁNG GIANG MAI (TEST NHANH)	GMTESTN	166,000	166,000		
1412	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	KSTSRTES TN	261,000	261,000	261,000	
XÉT NGHIỆM VI SINH GỬI MEDIC						
1413	Cấy nấm+Kháng nấm đồ định tính 6 loại	CNKNDT	450,000	450,000		
XÉT NGHIỆM VI SINH.						
1414	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	IGG565	194,700	194,700	194,700	
1415	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	IGM566	482,000	482,000		
1416	EBV-VCA IgG miễn dịch tự động	EBV195	201,800	201,800	201,800	
1417	EBV-VCA IgM miễn dịch tự động	EBVIGM196	208,800	208,800	208,800	
1418	Helicobacter Pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	IGG568	296,000	296,000		
1419	Helicobacter Pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	IGM567	302,000	302,000		
1420	Mycoplasma Pneumonia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	IGG563	273,000	273,000	273,000	
1421	Mycoplasma Pneumonia Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	IGM564	182,700	182,700	182,700	
1422	Vi khuẩn IgG miễn dịch bán tự động (Legionella Pneumophila)	IGG561	502,000	502,000		

1423	Vi khuẩn IgM miễn dịch bán tự động (Legionella Pneumophila)	IGM562	482,000	482,000		
XN COVID BHYT						
1424	GÓI TEST NHANH COVID-19 NGOẠI TRÚ (BHYT)	GOITESTNT	65,200	65,200	65,200	
1425	GÓI TEST NHANH COVID-19 NỘI TRÚ (BHYT)	GOITESTNO I	65,200	65,200	65,200	
1426	GÓI XN PCR COVID-19 (BHYT)	GOICOID	436,098	436,098	436,098	
1427	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (mẫu đơn) (BHYT) (NỘI TRÚ)	SARS1	212,700	212,700	212,700	
1428	Xét nghiệm SARS-CovV-2 Ag test nhanh (BHYT) (Ngoại trú)	TESTBHYT	11,200	11,200	11,200	
1429	Xét nghiệm SARS-CovV-2 Ag test nhanh (BHYT) (Nội trú)	TESTBHYT NT	11,200	11,200	11,200	
XN COVID DỊCH VỤ						
1430	Virus test nhanh (SARS-CoV-2) (Biocredit Covid-19 Ag) (DỊCH VỤ)	BIOCREDIT	11,000	11,000		
1431	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (mẫu đơn) (DỊCH VỤ)	SARSDV	501,800	501,800		
1432	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR/người (giá gộp 2)	SARS2	223,300	223,300		
XN GỬI BV NHI ĐỒNG TP						
1433	Coronavirus Real-time PCR (giá mẫu đơn)_ NDTP	NDTP_01	1,100,000	1,100,000		
XQUANG KTS 01 PHIM - CỐ ĐỊNH						
1434	Chụp X-quang Blondeau (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQB01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1435	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHU033	260,000	260,000	73,300	186,700
1436	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQCSCC12 CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1437	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_ 02	260,000	260,000	73,300	186,700
1438	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_ 01	260,000	260,000	73,300	186,700

1439	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_08	260,000	260,000	73,300	186,700
1440	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_03	260,000	260,000	73,300	186,700
1441	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_05	260,000	260,000	73,300	186,700
1442	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_06	260,000	260,000	73,300	186,700
1443	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_04	260,000	260,000	73,300	186,700
1444	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQDPU01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1445	Chụp X-quang Hirtz (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQH01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1446	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_15	260,000	260,000	73,300	186,700
1447	Chụp X-quang khớp háng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQCKHN01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1448	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQCKH01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1449	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHU032	260,000	260,000	73,300	186,700
1450	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQKVN01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1451	Chụp X-quang khớp vai thẳng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQKVT01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1452	Chụp X-quang khung chậu thẳng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQKCT01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1453	Chụp X-quang khuỷu tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_10	260,000	260,000	73,300	186,700
1454	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQNN01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1455	Chụp X-quang ngực thẳng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQNT01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1456	Chụp X-quang Schuller (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHU034	260,000	260,000	73,300	186,700

1457	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_13	260,000	260,000	73,300	186,700
1458	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_19	260,000	260,000	73,300	186,700
1459	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_11	260,000	260,000	73,300	186,700
1460	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_09	260,000	260,000	73,300	186,700
1461	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQXCMN01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1462	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_18	260,000	260,000	73,300	186,700
1463	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_12	260,000	260,000	73,300	186,700
1464	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	XQXDT01CD	260,000	260,000	73,300	186,700
1465	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_14	260,000	260,000	73,300	186,700
1466	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Cố định)	CHUP2022_20	260,000	260,000	73,300	186,700
XQUANG KTS 01 PHIM - TẠI GIƯỜNG						
1467	Chụp Xquang Blondeau (Kỹ thuật số 01 phim (CR)-Tại giường)	CHU035	260,000	260,000	73,300	186,700
1468	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU00111	432,000	432,000	73,300	358,700
1469	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_40	432,000	432,000	73,300	358,700
1470	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_33	432,000	432,000	73,300	358,700
1471	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_38	432,000	432,000	73,300	358,700
1472	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_35	432,000	432,000	73,300	358,700

1473	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_37	432,000	432,000	73,300	358,700
1474	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_26	432,000	432,000	73,300	358,700
1475	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU043	432,000	432,000	73,300	358,700
1476	Chụp X-quang khớp vai thẳng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU041	432,000	432,000	73,300	358,700
1477	Chụp X-quang khung chậu thẳng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU039	432,000	432,000	73,300	358,700
1478	Chụp X-quang khuỷu tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_31	432,000	432,000	73,300	358,700
1479	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU046	432,000	432,000	73,300	358,700
1480	Chụp X-quang ngực thẳng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU045	432,000	432,000	73,300	358,700
1481	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU46222	207,000	207,000		
1482	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_28	432,000	432,000	73,300	358,700
1483	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_22	432,000	432,000	73,300	358,700
1484	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_24	432,000	432,000	73,300	358,700
1485	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_30	432,000	432,000	73,300	358,700
1486	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_32	432,000	432,000	73,300	358,700
1487	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHU037	432,000	432,000	73,300	358,700
1488	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_23	432,000	432,000	73,300	358,700
1489	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_29	432,000	432,000	73,300	358,700

1490	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_27	432,000	432,000	73,300	358,700
XQUANG KTS 02 PHIM - CỐ ĐỊNH						
1491	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn (Kỹ thuật số 02 phim - Cố định)	CXQ121313	198,000	198,000	105,300	92,700
1492	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim - Cố định)	CHU01012	207,000	207,000	105,300	101,700
1493	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim (CR)-Cố định)	CHU00112121	217,000	217,000	105,300	111,700
1494	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim - Cố định)	CHAXXU001	222,000	222,000	105,300	116,700
XQUANG KTS 02 PHIM - TẠI GIƯỜNG						
1495	Chụp Xquang đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) (Kỹ thuật số 02 phim (CR)-Tại giường)	CHU0461	222,000	222,000	105,300	116,700
1496	Chụp X-quang sọ thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim -Tại giường)	CHU00130	222,000	222,000	105,300	116,700
XQUANG KTS KHUNG XƯƠNG TỬ CHI - CỐ ĐỊNH						
1497	Chụp Xquang khung chậu thẳng (Kỹ thuật số 01 phim (CR)-Cố định)	CXQKXCTKTS1PCD	260,000	260,000	73,300	186,700
1498	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim (CR)-Cố định)	CHU0411	222,000	222,000	105,300	116,700
1499	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim (CR)-Cố định)	CHUP2022_41	260,000	260,000	73,300	186,700
1500	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim (CR)-Cố định)	CXQXCCTNKTS2PCD	207,000	207,000	105,300	101,700
1501	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim (CR)-Cố định)	CHUP2022_44	260,000	260,000	73,300	186,700
1502	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim (CR)-Cố định)	CHUP2022_42	260,000	260,000	73,300	186,700
XQUANG KTS KHUNG XƯƠNG TỬ CHI - TẠI GIƯỜNG						
1503	Chụp X-quang khung chậu thẳng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CXQKCTKT S1PTG	432,000	432,000	73,300	358,700

1504	Chụp X-quang sọ thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim - Tại giường)	CXQSTNKT S2PTG	222,000	222,000	105,300	116,700
1505	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_ 45	432,000	432,000	73,300	358,700
1506	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 02 phim - Tại giường)	CXQXCCTN KTS2PTG	228,000	228,000	105,300	122,700
1507	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_ 47	432,000	432,000	73,300	358,700
1508	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_ 48	432,000	432,000	73,300	358,700
1509	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (Kỹ thuật số 01 phim - Tại giường)	CHUP2022_ 46	432,000	432,000	73,300	358,700
X-QUANG-BN <=10 Tuổi 1 Tư Thế						
1510	Tim phổi nghiêng (một tư thế) ($\leq 24 \times 30\text{cm}$)	TP<=1010	116,000	116,000	47,000	69,000
X-QUANG-BN <=10 Tuổi 1 Tư Thế (tại giường)						
1511	Tim phổi nghiêng (một tư thế) (tại giường) ($\leq 24 \times 30\text{cm}$)	T<=1071	149,000	149,000	47,000	102,000
1512	Xương sọ, mặt (một tư thế) (tại giường) ($\leq 24 \times 30\text{cm}$)	XS<=1062	162,000	162,000	36,000	126,000
X-QUANG-BN >10 Tuổi 1 Tư Thế						
1513	Xương sọ, mặt (Blondeau) (một tư thế) ($\leq 24 \times 30\text{cm}$)	XS>102	128,000	128,000	47,000	81,000

SH CHU .

- ĐỐI VỚI NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỆNH NẪM GHÉP (01 GIƯỜNG/ 02 NGƯỜI BỆNH) THÌ THU 75% GIÁ TIỀN GIƯỜNG TƯƠNG ƯNG
- MỌI THẮC MẮC LIÊN HỆ BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Ngày 21 tháng 03 năm 2025
Giám đốc
(đã ký)